



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN | **KTS**
2020





MỤC LỤC

THÔNG TIN CHUNG	1
TỔ CHỨC NHÂN SỰ	15
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	27
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	39
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	45
BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG	51
QUẢN TRỊ CÔNG TY	55
BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN	63

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN CHUNG



- Tên giao dịch : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM
- Tên tiếng anh : Kon Tum Sugar Joint Stock Company
- Mã chứng khoán : KTS
- Giấy chứng nhận ĐKDN số: 6100228104 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp ngày 01/07/2008 (đã đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/11/2015).
- Vốn điều lệ : 50.700.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng).
- Địa chỉ : Km 2 Xã Vinh Quang, TP. Kon Tum, Tỉnh Kon Tum
- Số điện thoại : (0260) 6289 549
- Số fax : (0260) 3862 969
- Website : www.ktsduongkontum.vn
- Email : ctyduongkontum@yahoo.com.vn

- Thông tin chung
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Mô hình quản trị, cơ cấu tổ chức
- Định hướng phát triển
- Rủi ro



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Quá trình hình thành và phát triển



Năm 1995

Công ty Mía đường Kon Tum, hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 109032 do Ủy ban kế hoạch Nhà nước tỉnh Kon Tum cấp ngày 10/07/1995.



Năm 2000

Công ty Mía đường Kon Tum được chuyển giao về cho Công ty Đường Quảng Ngãi và trở thành Nhà máy Đường Kon Tum trực thuộc Công ty Đường Quảng Ngãi.



Năm 2006

Nhà máy Đường Kon Tum được chuyển thành Công ty Đường Kon Tum thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo Quyết định 2945/ QĐ-BNN-ĐMDN ngày 11/10/2006 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNN.



Năm 2008

Công ty Đường Kon Tum được chuyển thành Công ty Cổ phần Đường Kon Tum và chính thức đi vào hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 3803000111 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Kon Tum cấp ngày 01/07/2008.



Năm 2010

Chính thức niêm yết 3 triệu cổ phiếu trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là KTS.



Năm 2011

Niêm yết bổ sung 900.000 cổ phiếu trên HNX, tăng vốn Điều lệ từ 30 tỷ lên 39 tỷ.



Năm 2012

Đại hội đồng cổ đông bất thường, quyết định tăng Vốn điều lệ Công ty từ 39 tỷ lên 50,7 tỷ bằng hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.



Năm 2013

Công ty thực hiện niêm yết tổng cộng 1.170.000 cổ phiếu cho các đợt tăng vốn tiếp theo trên HNX, Vốn điều lệ tăng từ 39 tỷ đồng lên 50,7 tỷ đồng.



Năm 2020

Dù thị trường gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng từ hiệp định thương mại ATIGA, cạnh tranh với đường Thái Lan, nhưng Công ty vẫn tiếp tục phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu SXKD được ĐHCĐ giao phó.



Các thành tích trong quá trình hoạt động

Sản phẩm đường RS của Công ty đã được Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam trao giải thưởng “Sân Phẩm/Dịch Vụ Thương Hiệu Việt Hội Nhập WTO”, ngoài ra sản phẩm của Công ty được Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn chứng nhận: “Hàng Nông Lâm Thủy Sản Việt Nam Chất Lượng Cao và Uy Tín Thương Mại”.

Những thành tích trong quá trình hoạt động cho thấy sự đóng góp của Ban lãnh đạo và toàn thể người lao động của Công ty, qua đó cũng là động lực để doanh nghiệp cố gắng hoạt động nhằm tạo ra nhiều hơn nữa giá trị kinh tế cho xã hội và các cổ đông hiện hữu trong tương lai.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất đường RS.
- Đường thô.
- Rỉ đường.
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hoá chất sử dụng trong nông nghiệp.
- Mua bán nông lâm sản nguyên liệu.
- Sản xuất bao bì, sản xuất điện.
- Lắp đặt máy móc thiết bị, gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí.
- Trồng mía (mía giống và mía nguyên liệu).

=> Trong những năm gần đây, KTS tập trung sản xuất sản phẩm dịch vụ chính là Đường kính trắng RS.

Địa bàn kinh doanh

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum có mạng lưới phân phối lớn, phạm vi hầu hết các tỉnh thành trong nước. Trong đó:

- Vùng nguyên liệu đầu tư thu mua tại Kon Tum và một số huyện của Gia Lai.
- Thị trường đường, mật tiêu thụ tại TP. HCM, các tỉnh Miền Trung - Tây Nguyên và một số tỉnh phía Bắc.
- Bã bùn và phân bón được cung cấp cho nông dân trong vùng nguyên liệu.

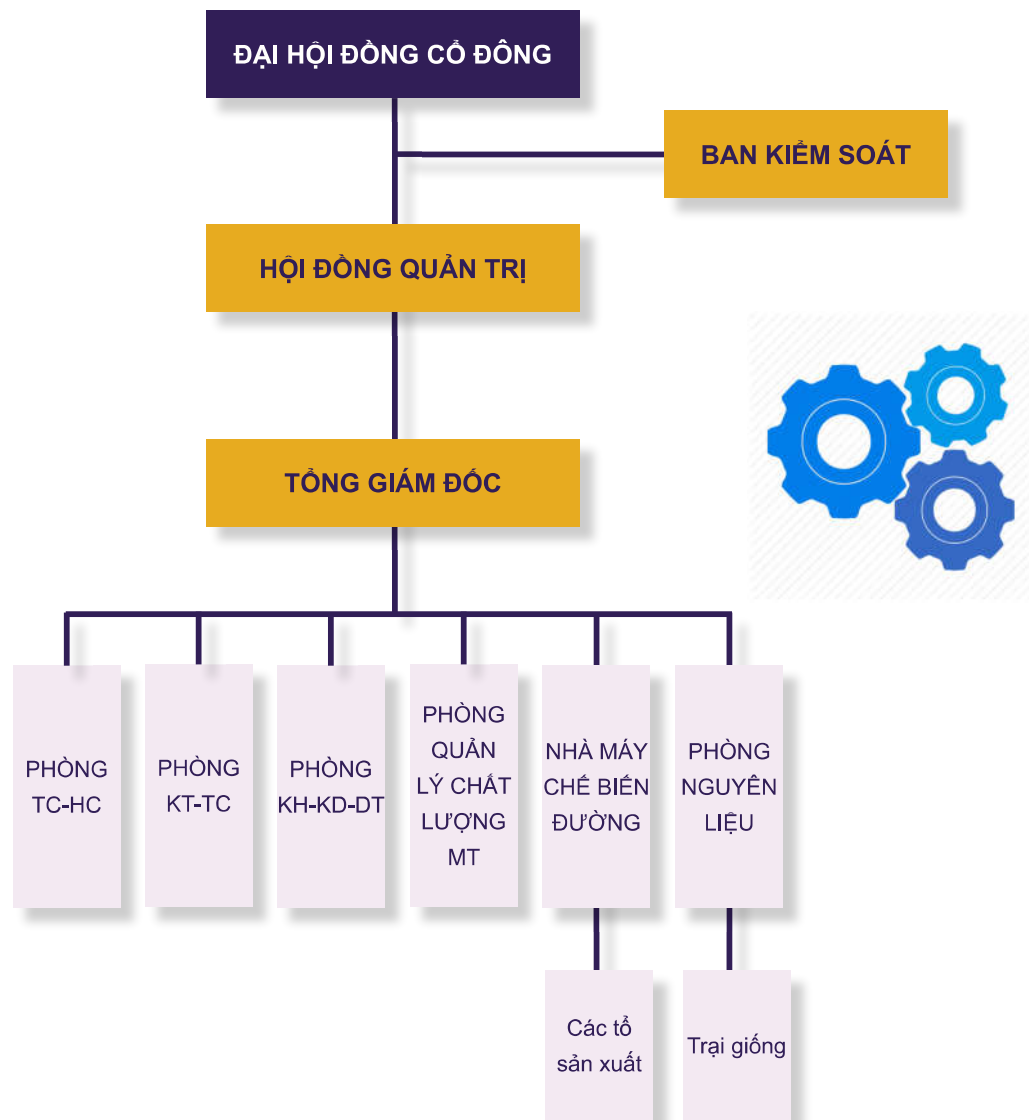


Mô hình quản trị

Hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, hiện nay mô hình quản trị của Công ty Cổ phần Đường Kon Tum được tổ chức theo quy định tại Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định có liên quan với mô hình bao gồm:

- **Đại hội đồng cổ đông:** bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
- **Hội đồng quản trị:** Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- **Ban kiểm soát:** Thực hiện nhiệm vụ thay mặt cho cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị và điều hành sản xuất của Công ty.
- **Tổng giám đốc:** Là cơ quan điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.





Công ty con, công ty liên kết

Công ty không có Công ty con, Công ty liên kết.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Mục tiêu chủ yếu

Mục tiêu hoạt động của Công ty là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh mà pháp luật cho phép, nhằm tối đa hoá lợi nhuận có thể có được của Công ty cho các Cổ đông, nâng cao giá trị Công ty và không ngừng cải thiện đời sống, điều kiện làm việc, thu nhập cho người lao động, đồng thời làm tròn nghĩa vụ nộp ngân sách cho Nhà nước. Bên cạnh đó, Công ty gắn kết công nghiệp chế biến với phát triển vùng nguyên liệu nhằm tăng tính độc lập về nguồn nguyên liệu trong hiện tại và tương lai.

Các mục tiêu cụ thể:

- Chủ động về nguồn nguyên liệu đầu vào, trong đó tập trung vào khai vùng nguyên liệu hiện có nhằm tạo sự linh động trong sản xuất, đáp ứng đủ công suất hoạt động cho các Nhà máy chế biến; Tập trung nghiên cứu và đưa ra các giống mía mới có năng suất và chất lượng cao thay cho giống mía cũ đã thoái hóa, kém chất lượng.
- Tích cực hoàn thiện môi trường làm việc cho cán bộ công nhân viên nhằm phục vụ công tác quản trị điều hành của Công ty, kết hợp với việc đảm bảo vệ sinh môi trường.
- Thực hiện nghiên cứu hệ thống máy móc thiết bị tiên tiến nhằm tạo dây truyền sản xuất làm giảm tỷ lệ hao phí mía/đường góp phần nâng cao năng suất cho Công ty.
- Tiến hành thực nghiệm hệ thống xử lý chất thải mới nhằm cải thiện thời gian và mức độ ảnh hưởng của chất thải đến môi trường xung quanh.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tiến hành các chính sách hỗ trợ người nông dân canh tác trong vùng trồng nguyên liệu nhằm mở rộng quy mô, đồng thời, nâng cao năng suất, chất lượng và tính ổn định của nguồn nguyên liệu đầu vào.
- Hoàn thiện kỹ thuật canh tác để nâng cao trình độ chuyên môn cho người lao động, chuyên môn hóa từng khâu trong quá trình sản xuất sản phẩm.
- Nghiên cứu và đẩy mạnh công tác tìm kiếm thị trường, thị phần mới nhằm nâng cao năng suất tiêu thụ sản phẩm đường Kon Tum.
- Áp dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại để hướng đến mục tiêu sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng, đồng thời nâng cao vị thế cạnh tranh với ngành đường thế giới.

Các mục tiêu đối với môi trường và xã hội

Đối với môi trường

- Thực hiện đầy đủ các quy định về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường của Nhà nước.
- Luôn đặt mục tiêu giảm thiểu tối đa lượng khí thải, nước thải tác động đến môi trường đối với hoạt động chính của Công ty.
- Tích cực thực hiện công tác đào tạo nhằm nâng cao ý thức của người lao động về bảo vệ môi trường, góp phần xây dựng thương hiệu và mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.



Đối với xã hội và cộng đồng

Hiểu rõ được những khó khăn còn tồn đọng của người dân tỉnh Kon Tum nói chung và người dân trồng mía nói riêng như giao thông khó khăn, trình độ dân trí còn chưa cao, sản xuất nhỏ lẻ, v.v.... Vì vậy, để các hộ dân đa phần có việc làm, thu nhập ổn định, Công ty đã tạo điều kiện và tích cực thực hiện một số chính sách như:

- Công ty đẩy mạnh thực hiện công tác hỗ trợ kỹ thuật canh tác, đào tạo cho nông dân có kiến thức, kỹ năng canh tác giúp nâng cao năng suất và chất lượng nguồn nguyên liệu đầu vào.
- Gây quỹ hỗ trợ nhằm đóng góp phần nào vào mục tiêu xây dựng tỉnh Kon Tum ngày càng phát triển trong thời gian sắp tới.

Rủi ro kinh tế

Năm 2019, nền kinh tế Việt Nam được đánh giá khá tích cực trong bối cảnh nền kinh tế thế giới không thực sự khởi sắc; thể hiện qua tổng sản phẩm trong nước (GDP) cả năm 2019 tăng 7,02%, CPI bình quân năm 2019 tăng 2,79% so với bình quân năm 2018 cho thấy chỉ tiêu này được kiểm soát và tăng ở mức thấp; từ đó, tạo bước đà cho các doanh nghiệp phát triển. Bước sang năm 2020, dịch Covid-19 bùng phát mạnh trên phạm vi toàn cầu đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội, GDP 6 tháng đầu năm tăng 1,81%, đây cũng là mức tăng thấp nhất của 6 tháng các năm trong giai đoạn 2011-2020.

Đối với ngành mía đường trong nước, tình trạng nhập lậu đường từ Thái Lan sang Việt Nam, sự thâm nhập của đường lỏng, chính sách hỗ trợ chưa đồng bộ và đặc biệt là nước ta hội nhập vào ATIGA (Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN). Theo lộ trình cam kết thương mại hóa, mặt hàng đường từ các nước trong khối ASEAN vào Việt Nam sẽ được xóa bỏ hạn ngạch nhập khẩu, với thuế suất nhập khẩu chỉ 5% (sau đó sẽ giảm về 0%), càng tạo ra những áp lực rất lớn đối với ngành mía đường. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chịu nhiều ảnh hưởng từ những biến động của nền kinh tế, điều đó thể hiện qua nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm của Công ty. Do đó, Ban lãnh đạo luôn dành sự quan tâm theo dõi tình hình kinh tế vĩ mô để có những biện pháp kịp thời nhằm hạn chế rủi ro và tận dụng cơ hội kinh doanh trong quá trình hoạt động.



Rủi ro nguyên liệu đầu vào

Ngành mía đường phụ thuộc rất lớn vào nguồn nguyên liệu đầu vào. Ngành mía đường Việt Nam hiện nay đang gặp nhiều vấn đề khó khăn như quy mô trồng mía còn nhỏ lẻ, công nghệ thu hoạch mía còn thô sơ, thời tiết xấu, dịch bệnh, ... ảnh hưởng xấu đến sản lượng, giá mía nguyên liệu đầu vào để sản xuất đường. Theo thống kê, chi phí mía nguyên liệu chiếm đến hơn 70% tổng chi phí sản xuất của một nhà máy đường. Tuy có một số nhà máy sản xuất đường từ đường thô nhưng sử dụng mía luyện đường vẫn cho hiệu quả cao hơn. Từ đó, có thể thấy tầm quan trọng của giá cả và chất lượng mía nguyên liệu đầu vào đối với các doanh nghiệp ngành mía đường nói chung và Công ty nói riêng. Trong niên vụ vừa qua, việc cánh đồng mía bị cháy diễn ra với tần suất cao do thời tiết hanh khô. Đặc thù vùng nguyên liệu mía chủ yếu thuộc các hộ nông dân nhỏ lẻ nên gây khó khăn cho việc doanh nghiệp đầu tư phát triển vùng nguyên liệu tập trung - điều kiện tiên quyết để cơ giới hóa, giúp đảm bảo chất lượng đường trong mía. Hiện nay, Công ty đang đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất mía, như chuyển giao và nhân rộng cho người trồng một số loại giống có năng suất và chất lượng tốt từ Thái Lan; khuyến khích sử dụng cơ giới hóa vào việc trồng, chăm sóc và thu hoạch để giảm thiểu ngày công lao động ...

Rủi ro pháp luật

Là một chủ thể kinh doanh trong nền kinh tế, hoạt động dưới loại hình công ty cổ phần có chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chịu sự điều chỉnh của các văn bản pháp luật trong các lĩnh vực khác nhau như doanh nghiệp, chứng khoán, thuế, lao động, ... Hiện, các văn bản này đều thường xuyên được sửa đổi, bổ sung và thay thế đã tác động không nhỏ tới hoạt động kinh doanh, điều hành của các công ty nói chung và KTS nói riêng. Để hạn chế những thiếu sót và điều chỉnh chiến lược kinh doanh phù hợp Công ty luôn chủ động nghiên cứu nắm bắt các quy định mới, từ đó áp dụng thực tế vào các quy trình nghiệp vụ để có được sự tuân thủ pháp luật với mức độ cao nhất nhưng vẫn duy trì được hiệu quả kinh doanh như hiện nay.

Rủi ro cạnh tranh

Tình trạng thừa cung trên thị trường được dự báo vẫn còn tiếp tục diễn ra trong thời gian tới. Đến thời điểm hiện tại, hạn ngạch nhập khẩu đường vào Việt Nam vẫn bị giới hạn bởi hạn ngạch WTO. Tuy nhiên, sản lượng đường nhập lậu vào Việt Nam từ Thái Lan luôn ở mức cao là một trong các nguyên nhân khiến cho lượng hàng tồn kho trong nước tăng cao.

Quy trình sản xuất mía đường từ thu hoạch đến ra sản phẩm đường tinh nhìn chung khá đơn giản không đòi hỏi kỹ thuật cao, công nghệ sản xuất tại Việt Nam không cách quá xa với công nghệ thế giới nhưng quy mô nhà máy và máy móc còn kém chất lượng. Quy mô nhỏ và thiết bị, máy móc lạc hậu không chỉ khiến tỉ lệ hao hụt cao mà còn khiến doanh nghiệp ngành đường không thể tận dụng hết các phụ phẩm. Về nội lực doanh nghiệp, với công suất hiện tại KTS luôn có sự chuẩn bị sẵn sàng để tối đa hóa sản lượng khi cần thiết.

Trong thời gian tới, Công ty sẽ tập trung xây dựng kế hoạch hoạt động phù hợp nhằm nâng cao vị thế cạnh tranh, từ đó đưa ra định hướng phát triển thương hiệu bền vững ở thị trường trong nước, đồng thời, tìm kiếm thị trường xuất khẩu tiềm năng cho sản phẩm Đường Kon Tum.



Rủi ro về môi trường

Quy trình sản xuất đường tinh từ mía là quy trình tạo ra nhiều phụ phẩm nhất. Hầu hết các phụ phẩm này đều được Công ty tận dụng tốt. Tuy vậy vẫn có những phụ phẩm không tận dụng được, các phế phẩm còn lại sau quá trình sản xuất này có những tác động nhất định đến môi trường sống của người dân xung quanh khu vực nhà máy. Để khắc phục tình trạng này, Công ty đã chủ động xây dựng và duy trì hệ thống xử lý chất thải đáp ứng quy định hiện hành trong lĩnh vực của mình. Toàn bộ trang thiết bị của Nhà máy đã được thay thế bằng công nghệ mới nên đã nâng cao được hiệu quả sản xuất và giảm thiểu được những tác động xấu đến môi trường.

Rủi ro khác

Các rủi ro khác (Thiên tai, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh ...) tuy khả năng xảy ra là thấp nhưng đây là loại rủi ro hoàn toàn có thể tác động lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm của Công ty, gây thiệt hại về con người, tài sản và những tổn thất lớn khác. Công ty luôn quan tâm và có những biện pháp diễn tập, truyền thông nội bộ định kỳ để phòng tránh cũng như giảm thiểu thiệt hại khi có rủi ro.



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



- Hội đồng quản trị
- Ban Kiểm soát
- Ban Điều hành
- Những thay đổi Nhân sự
- Tình hình nhân sự và Chính sách đối với người lao động



STT	Họ Tên	Chức vụ
1	Đặng Việt Anh	Chủ tịch HĐQT
2	Trần Ngọc Hiếu	Thành viên HĐQT
3	Thái Văn Hùng	Thành viên HĐQT

Ông Đặng Việt Anh – Chủ tịch HĐQT

- Ngày sinh : 14/09/1978
- Nơi sinh : Củ Chi, Tp.Hồ Chí Minh
- CMND số : 023302165 cấp ngày 25/4/2011 tại Tp.Hồ Chí Minh
- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
- Quá trình công tác :
- Từ 2006 - 2007 Công tác tại CTCP Chứng khoán Ngân hàng phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long
 - Từ 2007 - 2008 Công tác tại CTCP Chứng khoán Việt Quốc
 - Từ 2009 - 2010 Công tác tại Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước – Chi nhánh khu vực phía Nam
 - Từ 2006 - 2010 Thành viên HĐQT CTCP Mía đường Đắk Nông
 - Từ 2010 - 2011 Thành viên HĐQT CTCP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre
 - Từ 2013 - 2015 Thành viên HĐQT CTCP Đường Kon Tum
 - Từ 3/7/2015 - nay Chủ tịch HĐQT CTCP Đường Kon Tum

Ông Trần Ngọc Hiếu – Thành viên HĐQT

Ngày sinh : 12/10/1956
Nơi sinh : Hà Nội
CMND số : 022704756 cấp ngày 02/04/2011 tại Tp.Hồ Chí Minh
Trình độ chuyên môn : Kinh doanh
Quá trình công tác :

- Từ 1976 - 1981 Thực hiện nghĩa vụ quân sự, tham gia mặt trận chiến trường Campuchia
- Từ 1982 - nay Kinh doanh Lương thực thực phẩm
- Từ 03/07/2015 - nay Thành viên HĐQT CTCP Đường Kon Tum

Ông Thái Văn Hùng – Thành viên HĐQT

Ngày sinh : 26/12/1972
Nơi sinh : Quảng Nam
CMND số : 221343752 cấp ngày 05/6/2010 tại Phú Yên
Trình độ chuyên môn : Cử nhân khoa học
Quá trình công tác :

- Từ 1995 - 1996 Kỹ thuật viên phòng kỹ thuật
- Từ 1996 - 2000 Phó quản đốc Phân xưởng sản xuất đường
- Từ 2001 - 2011 Trưởng phòng kỹ thuật – KCS
- Từ 2001 - 07/2016 Trưởng phòng Vật tư, đầu tư và xây dựng cơ bản
- Từ 07/2016 - nay Trưởng phòng kế hoạch kinh doanh CTCP Mía đường Tuy Hòa



BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ Tên	Chức vụ
1	Trần Thị Nhi	Trưởng BKS
2	Nguyễn Thị Thủy	Thành Viên BKS
3	Nguyễn Đức Cần	Thành Viên BKS

Bà Trần Thị Nhi – Trưởng Ban Kiểm soát

Ngày sinh : 25/10/1964

Nơi sinh : Tp.Hồ Chí Minh

CMND số : 254933493 cấp ngày 21/07/2011 tại Tp.Hồ Chí Minh

Trình độ chuyên môn : Đại học, Kế toán

Quá trình công tác :

- Từ 1991 - 03/2010 Lầu lượt là Phó phòng Kế toán, Kế toán trưởng và Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Thương mại Quảng Trị
- Từ 04/2010 - 09/2013 Phó giám đốc CTCP Thương mại - dịch vụ Quảng Trị
- Từ 03/07/2015 - nay Trưởng Ban kiểm soát CTCP Đường Kon Tum

Bà Nguyễn Thị Thủy – Thành viên Ban Kiểm soát

Ngày sinh : 13/03/1960

Nơi sinh : Bình Dương

CMND số : 280096294 cấp ngày 04/09/2001 tại Bình Dương

Trình độ chuyên môn : Đại học Tài chính - Kế toán

Quá trình công tác :

- Từ 1985 - 1987 Cục Thuế Bình Dương
- Từ 1987 - 2014 CTCP Đường Bình Dương
- Từ 2014 - nay Công ty TNHH Kim Hà Việt
- Từ 03/07/2015 - nay Thành viên Ban Kiểm soát CTCP Đường Kon Tum



Ông Nguyễn Đức Cần – Thành viên Ban Kiểm soát

Ngày sinh : 20/01/1971

Nơi sinh : Quảng Ngãi

CMND số : 233177566 cấp ngày 18/6/2009 tại Kon Tum

Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác :

- Từ 1990 - 1992 Học ngành Điện, tại Trường Cơ điện Quy Nhơn
- Từ 1996 - 1997 Học nghề Kiểm tra Chất lượng Thực phẩm, tại Trường Trung học Nông nghiệp Công nghiệp Thực phẩm Đà Nẵng
- Từ 1997 - 12/2005 Công tác tại Công ty Mía Đường Kon Tum, Nhà máy Đường với chức danh, Tổ trưởng Tổ KCS
- Từ 2002 - 2006 Học Đại học Quản trị Kinh doanh, tại Trường Đại học Đà Nẵng
- Từ 01/2006 - 08/2013 Công tác tại Phòng Kế hoạch Kinh Doanh – Tổng hợp Công ty Đường Kon Tum, với chức danh Nhân viên
- Từ 09/2013 - nay Công tác tại Phòng Tổ chức – Hành chính, với các chức danh Phó phòng, Trưởng phòng TC – HC

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

STT	Họ Tên	Chức vụ
1	Đặng Thị Thu Hằng	Tổng Giám Đốc
2	Nguyễn Hữu Quảng	Phó Tổng Giám Đốc
3	Phạm Đức Cơ	Kế toán trưởng

Bà Đặng Thị Thu Hằng - Tổng Giám đốc

Ngày sinh : 14/04/1977
Nơi sinh : Tp.Hồ Chí Minh
CMND số : 023302164 cấp ngày 30/07/2011 tại Tp.Hồ Chí Minh
Trình độ chuyên môn : Đại học chuyên ngành Thương mại
Quá trình công tác : Từ 23/10/2019 đến hiện nay, Bà Đặng Thị Thu Hằng giữ chức vụ Tổng Giám đốc tại CTCP Đường Kon Tum

Ông Nguyễn Hữu Quảng – Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh : 20/06/1971
Nơi sinh : Kon Tum
CMND số : 233180456 cấp ngày 01/06/2010 tại Kon Tum
Trình độ chuyên môn : Kỹ sư công nghệ hóa Silicat
Quá trình công tác :

- Từ 1998 - 1999 Nhân viên phòng Kỹ thuật Công ty mía đường Kon Tum, phó ca sản xuất
- Từ 1999 - 2010 Nhân viên phòng Kỹ thuật Công ty cổ phần đường Kon Tum, trưởng ca sản xuất
- Từ 2010 - 2012 Phó phòng kỹ thuật Công ty cổ phần đường Kon Tum
- Từ 2012 - 2016 Phó phòng kỹ thuật Công ty TNHH mía đường Hoàng Anh – Gia Lai, Attapeu – Lào
- Từ 2016 - 2017 Phó phòng kỹ thuật Công ty mía đường TTC – Attapeu – Lào
- Từ 2017 - 2018 Trợ lý Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum
- Từ T8/2018 - nay Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum



Ông Phạm Đức Cơ – Kế toán trưởng

Ngày sinh : 10/04/1983
Nơi sinh : Bình Định
CMND số : 233333926 cấp ngày 22/01/2018 tại Kon Tum
Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính Kế toán
Quá trình công tác :

- Từ 2006 – 2009 Kế toán tổng hợp Công ty Đức Nhân
- Từ 2009 – 2011 Phụ trách Kế toán Công ty Mai Linh
- Từ 2011 – 2014 Kế toán tổng hợp Công ty Thịnh Phát
- Từ 2015 – 2017 Phụ trách Kế toán Công ty Ngọc Toàn
- Từ 2018 – 2020 Kế toán tổng hợp Công ty Tấn Phát
- Từ 31/07/2020 – nay Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Đường Kon Tum

NHỮNG THAY ĐỔI NHÂN SỰ

Trong năm 2019-2020, Công ty có sự thay đổi về nhân sự trong Hội đồng quản trị, Ban Điều hành.

Căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 09/12/2019:

- Thống nhất điều chỉnh số lượng Thành viên Hội đồng quản trị Công ty thành 03 người;
- Miễn nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT đối với Ông Lê Hồng Thái;
- Miễn nhiệm chức vụ Thành viên HĐQT đối với Ông Lê Minh Thông.

Căn cứ theo Nghị quyết HĐQT số 43, 44, 45 ngày 23/10/2019:

- Miễn nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT thường trực đối với Ông Lê Hồng Thái;
- Miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc đối với Ông Lê Hồng Thái;
- Bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc đối với Bà Đặng Thị Thu Hằng.

Căn cứ theo Quyết định HĐQT số 26, 27 ngày 31/07/2020:

- Miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng đối với Ông Hồ Minh Tường;
- Bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng đối với Ông Phạm Đức Cơ.



TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Cơ cấu lao động

STT	Tiêu chí	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Trình độ lao động	173	100,00%
1	Đại học, trên Đại học	21	12,14%
2	Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	13	7,51%
3	Sơ cấp, Công nhân kỹ thuật	132	76,30%
4	Lao động phổ thông	7	4,05%
II	Tính chất hợp đồng lao động	173	100,00%
1	Hợp đồng có xác định thời gian	35	20,23%
2	Hợp đồng không xác định thời gian	138	79,77%

Tiền lương bình quân của Người lao động qua các năm

STT	Năm	Tiền lương bình quân (Đồng/ người /tháng)
1	2017-2018	6.160.000
2	2018-2019	5.986.000
3	2019-2020	5.400.000

Chính sách đối với người lao động

Chính sách đào tạo lương thưởng, chế độ phúc lợi:

Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực được Công ty ưu tiên hàng đầu nhằm phát huy hiệu quả tối đa mọi nguồn lực sẵn sàng ứng phó trước mỗi chuyển biến phức tạp của thị trường, tạo đà cho sự phát triển bền vững của công ty.

Công ty luôn cập nhật và thực hiện đúng chính sách lương cho người lao động theo quy định của Nhà nước nhằm đảm bảo quyền lợi của người lao động. Đồng thời, thực hiện tốt các loại hình bảo hiểm nhằm đảm bảo quyền lợi bảo vệ sức khỏe cho người lao động như BHXH, BHYT, ... Bên cạnh đó, Công ty còn thực hiện các chính sách đãi ngộ nhằm khuyến khích tinh thần làm việc của cán bộ công nhân viên căn cứ dựa trên những tiêu chuẩn như: mức độ hoàn thành công việc, năng lực làm việc; sáng tạo trong quá trình làm việc tại Công ty, đạt danh hiệu thi đua do Công ty đưa ra, ...

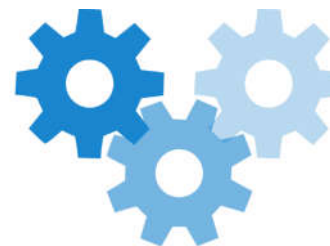


Chính sách môi trường công việc:

Đội ngũ cán bộ công nhân viên là nhân tố quan trọng đối với sự phát triển của Công ty trong hiện tại và tương lai. Vì vậy, để xây dựng mối quan hệ mật thiết và gắn bó lâu dài giữa người lao động với Công ty, Ban lãnh đạo luôn chú trọng đến việc xây dựng môi trường làm việc đảm bảo vệ sinh an toàn. Bên cạnh đó, Công ty còn thường xuyên tổ chức các buổi đào tạo nâng cao trình độ và kinh nghiệm cho đội ngũ cán bộ, trong đó quan tâm đến vấn đề tiếp cận kỹ thuật trong sản xuất, nắm bắt tình hình vận hành, kịp thời xử lý khi có tình huống xảy ra trong quá trình vận hành máy móc thiết bị ở nhà máy sản xuất. Niên vụ vừa qua, Công ty còn tiến hành thăm hỏi các hộ gia đình gặp khó khăn và có chính sách giúp đỡ kịp thời để hỗ trợ người lao động nhằm giúp họ an tâm công tác tại Công ty. Ngoài ra, Công ty cũng tạo môi trường làm việc năng động, đoàn kết từ những hoạt động tập thể như thi đua giữa các phòng ban, văn nghệ, thể thao, tham quan, v.v... và chính sách lương thưởng xứng đáng cho những cá nhân có cống hiến vì sự phát triển của Công ty.

Chính sách tuyển dụng:

Hình thức tuyển lao động của doanh nghiệp: Việc tuyển dụng lao động tại Công ty xuất phát từ nhu cầu công việc thực tế, người lao động được tuyển dụng phải đáp ứng các điều kiện quy định: về sức khỏe, trình độ chuyên môn, kỹ năng phù hợp với quy chế tuyển dụng của Công ty. Quy trình tuyển dụng được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật lao động hiện hành.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

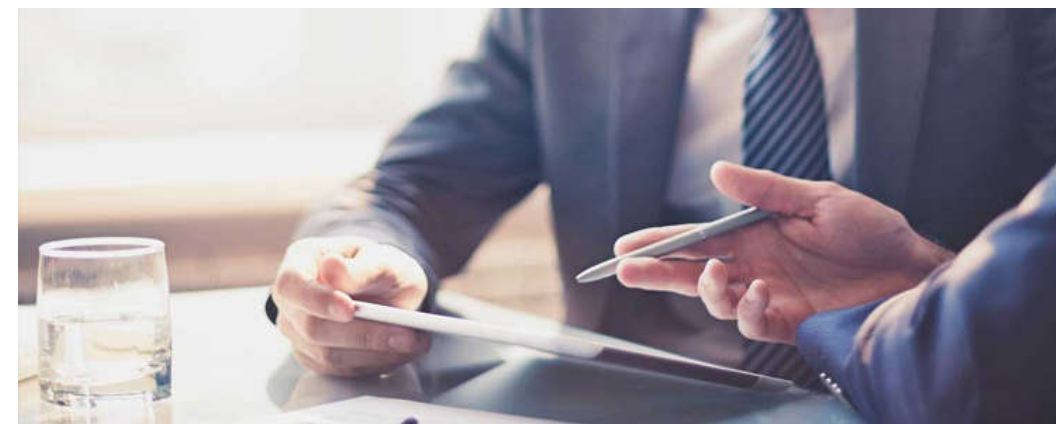


- Tình hình hoạt động kinh doanh
- Tình hình hoạt động đầu tư
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông và thay đổi trong vốn đầu tư của chủ sở hữu



Kết quả thực hiện kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2019-2020	Thực hiện năm 2019-2020	So sánh TH với KH
1	Sản lượng mía qua cân (mía thô)	Tấn	150.000	139.974,530	93,3%
2	Sản lượng mía sạch	Tấn	143.560	135.284,218	94,2%
3	Sản lượng đường sản xuất	Tấn	15.430	14.474,25	93,8%
4	Tỷ lệ mía sạch/đường	M/Đ	9.30	9,35	+0,05
5	Sản lượng đường tiêu thụ	Tấn	15.430	14.473,25	94%
6	Tổng doanh thu	Tr.đồng	486.560	153.196	31,5%
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tr.đồng	6.532	2.394	36,7%
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr.đồng	6.237	1.982	31,8%



Công tác thu mua, vận chuyển mía nguyên liệu

STT	Mía Nguyên liệu (Tổng sản lượng mía thô)	ĐV tính	Kế hoạch vụ 2019-2020	Thực hiện vụ 2019-2020	Tỷ lệ % TH/KH
1	Mía trong vùng	Tấn	62.000	72.511,3	117
2	Mía ngoài vùng	Tấn	88.000	67.463,23	76,66
Tổng cộng			150.000	139.947,53	93,3

Vụ 2019-2020 nhờ thiết bị hoạt động ổn định và công tác lập kế hoạch đón chặt hợp lý đúng theo chủ trương của Ban điều hành, nên sản lượng mía thu mua đưa về Nhà máy ổn định, cơ bản đáp ứng công suất hoạt động của Nhà máy, không để tình trạng mía chặt ra phải chờ trên ruộng quá thời gian quy định.

Nhờ cân đối được sản lượng mía thu mua trong vùng nên ngay từ đầu vụ Công ty đã tổ chức thu mua mía ngoài vùng để tranh thủ tăng sản lượng sản xuất. Tuy nhiên, sản lượng mía thu mua ngoài vùng cả vụ chỉ đạt 76,66% so với kế hoạch, nguyên nhân chủ yếu là do: sản lượng mía ngoài vùng tại các huyện phía Đông Gia Lai giai đoạn sau Tết Nguyên Đán đã giảm từ 40% đến 50% so với cùng kỳ năm trước do hạn hán; Công ty phải cân đối giá mua mía hài hoà để giá thành sản xuất đường thành phẩm không bị tăng cao; bên cạnh đó lực lượng nhân công đón chặt mía sau Tết Nguyên Đán thiếu hụt và bị phân tán, dẫn đến mía chờ lên Kon Tum cũng hạn chế.

Sản lượng mía trong vùng vượt so với kế hoạch: Nguyên nhân chủ yếu là do thời tiết thuận lợi hơn dẫn đến năng suất tăng, mặt khác vụ này diện tích trồng mới rất ít nên sản lượng mía trước đây dự kiến làm giống nay chuyển qua làm mía nguyên liệu.



Công tác đầu tư chăm sóc và trồng mới, trồng lại vụ 2019-2020

STT	Nội dung	ĐVT	KH vụ 2019-2020	TH vụ 2019-2020	Tỷ lệ (%) TH/KH
1	DT đầu tư chăm sóc	Ha	1.039	1.041,30	100
2	DT trồng mới mở rộng	Ha	200	37,42	19
3	Diện tích phá gốc trồng lại	Ha	100	21,30	21
4	Diện tích phá gốc không trồng lại	Ha	79	324,68	411
5	Diện tích thu hoạch vụ 2020-2021	Ha	1.160	753,78	65

Vụ 2019-2020 diện tích trồng mới, trồng lại thực hiện thấp so với kế hoạch, ngược lại diện tích phá gốc không trồng lại thì rất lớn làm cho diện tích mía phục vụ cho vụ ép 2020-2021 bị giảm mạnh. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Vụ 2019-2020 giá Đường trên thị trường tiếp tục xuống thấp, buộc Công ty phải mua mía với giá bảo hiểm đã ký hợp đồng, trong khi đó chi phí sản xuất và thu hoạch mía ngày càng tăng dẫn đến thu nhập của bà con nông dân bị giảm, có một số hộ bị thua lỗ nên các hộ này đã phải phá bỏ mía và chuyển đổi sang cây trồng khác.
- Một số diện tích mía đã hết chu kỳ 3 năm phải phá gốc để trồng lại nhưng vì giá sản (mì) trên địa bàn vẫn đang ổn định và đạt ở mức khá cao (từ 1.800-2.300 đ/kg), trong khi giá mía đang ở mức thấp dẫn đến bà con nông dân không muốn trồng mía mà chuyển sang cây trồng khác.
- Vùng nguyên liệu mía của Công ty chủ yếu tập trung trên địa bàn thành phố Kon Tum, nhưng hiện tại Thành phố đang có kế hoạch triển khai các dự án lớn ngay trên các địa bàn vốn xưa nay là vùng đất trồng mía (ĐăkRowa, Thống Nhất, Thắng Lợi, ChưHreng) nên diện tích đất trồng mía ngày càng bị thu hẹp.

Công tác sản xuất chế biến

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019-2020	Thực hiện 2019-2020	So sánh TH với KH
1	Đường thành phẩm	Tấn	15.430	14.473,51	93,8%
2	Mật rỉ	Tấn	7.178	7.560	105,32%
4	Chữ đường bình quân	CCS	9,40	9,97	+0,57
5	Tỷ lệ mía sạch/đường	M/đ	9,30	9,35	+0,05
6	Tỷ lệ mía sạch/đường qui 10CCS	M/đ	9,08	9,32	+0,24
7	Một số chỉ tiêu về tổn thất				
	+ Pol bã bình quân	%	1,7	1,71	+0,01
	+ Pol bùn bình quân	%	1,3	1,34	+0,04
	+ Ap mật rỉ bình quân	%	30	30,5	+0,5
8	Hiệu suất sản xuất				
	+ Hiệu suất an toàn thiết bị	%	98	98,61	+0,61
	+ Hiệu suất tổng thu hồi	%	85,56	85,60	+0,04
9	Công suất ép B/Q	TMN	1.800	1.732	97,28%

Công tác sản xuất vụ 2019-2020 khá tốt: Dây chuyền hoạt động ổn định, hiệu suất an toàn thiết bị, hiệu suất tổng thu hồi cao hơn kế hoạch và cao hơn vụ trước. Chất lượng đường thành phẩm ổn định, tỷ lệ đường chất lượng cao chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản lượng đường thành phẩm nhập kho.

Tuy nhiên, một số chỉ tiêu không đạt so với kế hoạch đề ra: Sản lượng đường sản xuất, tỷ lệ mía sạch/đường, ... Nguyên nhân cơ bản như đã phân tích ở mục I nói trên, ngoài ra do giai đoạn cuối vụ, mía nguyên liệu không đủ để cung cấp cho dây chuyền sản xuất nên phải ép mỏng hoặc dừng để gom mía; dừng nghỉ chờ mía, khởi động dây chuyền, lên xuống máy nhiều lần làm ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả sản xuất chế biến.

Công tác tiêu thụ

Vụ 2019-2020, ngành mía đường trong nước tiếp tục gặp khó khăn nghiêm trọng: Hiệp định ATIGA chính thức có hiệu lực đối với mặt hàng đường, gian lận thương mại và hàng nhập lậu vào Việt Nam vẫn chưa được kiểm soát chặt chẽ. Cùng với ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã khiến cho việc sản xuất kinh doanh và tiêu thụ đường của Công ty càng trở nên khó khăn. Tuy nhiên đến thời điểm 30/6/2020 Công ty đã ký kết hợp đồng cơ bản tiêu thụ hết sản lượng đường sản xuất trong vụ.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư dự án

Ngay sau khi ĐHCĐ bắt thường ngày 13/5/2017 thông qua Dự án đầu tư nâng công suất Nhà máy Đường từ 1.800TMN lên 2.500TMN, Hội đồng quản trị đã kịp thời phê duyệt “Dự án Đầu tư nâng công suất nhà máy đường từ 1.800 TMN lên 2.500 TMN”. Đồng thời triển khai ngay việc chỉ đạo Ban Điều hành, Ban Quản lý Dự án lập kế hoạch, tiến độ và các thủ tục đảm bảo theo đúng các Quy chế của Công ty và quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư.

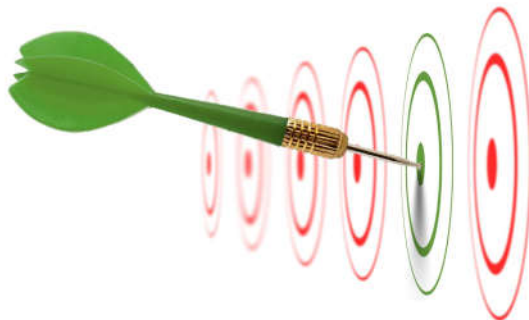
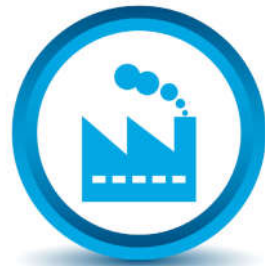
Hội đồng Quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả thực hiện dự án nâng công suất nhà máy đường từ 1.800 TMN lên 2.500 TMN, cụ thể như sau:

Kinh phí đầu tư

Tổng kinh phí đầu tư Dự án hoàn thành (trước thuế VAT): 201.636.736.960 đồng (Bằng chữ: Hai trăm lẻ một tỷ, sáu trăm ba mươi sáu triệu, bảy trăm ba mươi sáu ngàn, chín trăm sáu mươi đồng).

Trong đó:

- Chi phí thiết bị: 124.715.953.516 đồng.
- Chi phí xây lắp: 47.545.677.890 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư: 3.823.050.665 đồng.
- Chi phí quản lý dự án: 1.107.311.110 đồng.
- Chi phí nhiên liệu chạy thử: 2.325.405.172 đồng.
- Lãi vay trong giai đoạn đầu tư: 16.204.130.392 đồng.
- Chi phí khác: 5.915.208.213 đồng.



Các khoản đầu tư tài chính

Không có.

Đánh giá hiệu quả đầu tư

Trong quá trình thực hiện dự án, Ban quản lý dự án đã tổ chức triển khai công tác đấu thầu lựa chọn nhà thầu cung cấp vật tư, thiết bị, nhà thầu xây lắp và quản lý dự án tuân thủ theo Quy chế đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty và quy định của Nhà nước. Thời gian bắt đầu khảo sát đánh giá thực trạng thiết bị hiện hữu của dây chuyền sản xuất đường để lập báo cáo khả thi dự án đến thời điểm vào vụ ép không nhiều nên công tác mua sắm thiết bị, xây lắp được Ban quản lý dự án triển khai quyết liệt để đáp ứng tiến độ của dự án.

Công tác giám sát lắp đặt thiết bị, xây dựng công trình của dự án cũng được Ban quản lý thực hiện nghiêm túc, đúng quy định để đảm bảo chất lượng công trình.

Nhìn chung, các thiết bị hoạt động đảm bảo các thông số kỹ thuật theo tiêu chí ban đầu của dự án. Một số thiết bị đầu tư mới hoặc cải tạo nâng cấp như: Cooling tower, máy ép mía, hệ thống gia nhiệt nước mía bằng nước ngưng tụ, gia nhiệt trực tiếp, tuabin phát điện... đã phát huy tác dụng trong việc tiết kiệm năng lượng cho nhà máy. Các chỉ tiêu thông số công nghệ: Pol bã, pol bùn, hiệu suất tổng thu hồi đạt yêu cầu kỹ thuật của dự án.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính Công ty

Chỉ tiêu (ĐVT: Triệu đồng)	Năm 2018-2019	Năm 2019-2020	% Tăng giảm
Doanh thu thuần	333.245	153.196	-54,03%
Giá vốn hàng bán	316.806	133.413	-57,89%
Lợi nhuận từ HĐKD	5.342	3.636	-31,94%
Lợi nhuận khác	- 503	- 1.241	-146,80%
Lợi nhuận trước thuế	4.839	2.394	-50,52%
Lợi nhuận sau thuế	4.526	1.982	-56,21%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/CP)	804	391	-51,37%

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	ĐVT	2018-2019	2019-2020
Khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,77	1,33
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,70	0,93
Cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/Tổng tài sản	%	58,20%	60,20%
Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	139,21%	151,23%
Năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	27,94	4,47
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,75	0,39
Khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	1,36%	1,29%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	2,90%	1,25%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	1,02%	0,51%
Lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần	%	1,60%	2,37%

Hệ số khả năng thanh toán của Công ty năm vừa qua cao hơn so với năm trước. Trong năm, tài sản ngắn hạn đã tăng 24,43%, tương đương 31,2 tỷ đồng chủ yếu là gia tăng trong thành phẩm của hàng tồn kho; Nợ vay ngắn hạn của Công ty giảm đi 27,87%, tương ứng giảm 46,2 tỷ đồng, đây là khoản nợ ngắn hạn mà KTS vay ngân hàng trước đó nhằm nhằm tài trợ vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Như vậy, Công ty có khả năng đảm bảo tốt đối với các khoản nợ ngắn hạn hiện có.

Do hoạt động kinh doanh khó khăn, sản lượng sản xuất của Công ty giảm làm giá vốn hàng bán giảm mạnh 57,89%, tương ứng giảm 183,4 tỷ đồng; doanh thu thuần cũng giảm 54,03%, tương ứng giảm 180 tỷ đồng. Trong khi đó, hàng tồn kho và tổng tài sản lại gia tăng đã làm năng lực hoạt động của Công ty có sự sụt giảm trong cả vòng quay hàng tồn kho và vòng quay tổng tài sản.

Các hệ số khả năng sinh lời của Công ty thấp hơn năm trước. Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và những khó khăn tồn tại trong ngành, kết quả kinh doanh KTS chưa đạt kế hoạch; Lợi nhuận sau thuế trong giảm 56,21%, tương ứng với giá trị 2,5 tỷ. Trong khi đó, việc doanh thu thuần (DTT) trong năm giảm mạnh lại là nguyên nhân chính làm hệ số sinh lời tính từ Lợi nhuận HĐKD/ DTT có sự gia tăng.

Tỷ lệ gia tăng của tổng tài sản trong kỳ nhỏ và vốn chủ sở hữu thay đổi không đáng kể, nhưng công ty trong năm đã tăng nợ phải trả với tỷ lệ lớn 9,35%, tương ứng tăng 20,5 tỷ (trong đó chủ yếu là nợ dài hạn) với mục đích tài trợ cho dự án nâng cấp nhà máy phục vụ hoạt động sản xuất. Trong thời gian tới, áp lực nợ vay tài chính của KTS sẽ lớn hơn.



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ phiếu của Công ty

Vốn điều lệ	:	50.700.000.000 đồng
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	:	5.070.000 cổ phiếu
Mệnh giá	:	10.000 đồng/cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông	:	5.070.000 cổ phiếu
Cổ phiếu ưu đãi	:	0 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	:	5.070.000 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu quỹ	:	0 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông 27/08/2020

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông trong nước	146	4.513.030	89,01%
Cá nhân	139	3.752.211	74,01%
Tổ chức	7	760.819	15,00%
Cổ đông nước ngoài	8	556.970	10,99%
Cá nhân	5	2.880	0,06%
Tổ chức	3	554.090	10,93%
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng cộng	154	5.070.000	100%

Danh sách cổ đông lớn 27/08/2020

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kim Hà Việt	760.500	15,00%
2	Nguyễn Tất Đạt	358.800	7,08%
3	America LLC	340.990	6,73%
Tổng cộng		1.460.290	28,80%

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Không có.

Giao dịch cổ phiếu quỹ

Không có.

Chứng khoán khác

Không có.



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH



- Đánh giá kết quả kinh doanh
- Tình hình tài chính
- Những cải tiến về tổ chức, chính sách quản lý
- Giải trình của Ban Điều hành đối với ý kiến của kiểm toán viên
- Kế hoạch phát triển trong tương lai



STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2019-2020	Thực hiện 2019-2020	So sánh TH với KH
1	Sản lượng mía qua cân (mía thô)	Tấn	150.000	139.974,530	93,3%
2	Sản lượng mía sạch	Tấn	143.560	135.284,218	94,2%
3	Sản lượng đường sản xuất	Tấn	15.430	14.474,25	93,8%
4	Tỷ lệ mía sạch/đường	M/Đ	9.30	9,35	+0,05
5	Sản lượng đường tiêu thụ	Tấn	15.430	14.473,25	94%
6	Tổng doanh thu	Tr.đồng	486.560	153.196	31,5%
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tr.đồng	6.532	2.394	36,7%
8	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr.đồng	6.237	1.982	31,8%

Năm 2019-2020 hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu của Công ty đều không hoàn thành kế hoạch, nguyên nhân cơ bản là do:

- Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp dẫn đến sự đình trệ đồng loạt các hoạt động sản xuất và giao thương kinh tế trên toàn thế giới, sụt giảm trầm trọng nhu cầu tiêu thụ nguyên vật liệu sản xuất, trong đó gồm cả mặt hàng nhu yếu phẩm là đường. Mặt khác từ 1/1/2020 Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) chính thức có hiệu lực đối với mặt hàng đường, sự cạnh tranh không cân sức giữa đường sản xuất nội địa với đường nhập khẩu từ Thái Lan, Malaysia,... càng khiến ngành đường trong nước lao đao, trong đó có Công ty CP Đường Kon Tum. Giá bán mặt hàng đường liên tục sụt giảm và thấp hơn giá kế hoạch dẫn đến chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận của Công ty đạt thấp.
- Vụ 2019-2020 sản lượng mía nguyên liệu ngoài vùng giảm so với các vụ trước, đó là nguyên nhân chính dẫn đến sản lượng đường sản xuất không đạt so với kế hoạch đã đề ra.
- Tuy nhiên, trước những tác động kép nói trên, HĐQT và BĐH đã linh hoạt quyết định thời điểm, giá cả tiêu thụ hàng hóa, quyết định phương thức thu mua mía ngoài vùng phù hợp, tiết giảm các khoản chi phí đến mức tối đa, nên kết quả SXKD vụ 2019-2020 tuy không đạt được kỳ vọng của cổ đông nhưng Công ty vẫn có lãi.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu (ĐVT: Triệu đồng)	30/06/2019	30/06/2020	Thay đổi
Tài sản ngắn hạn	127.734	158.938	24,43%
Tài sản dài hạn	249.610	239.979	-3,86%
Tổng Tài sản	377.344	398.917	5,72%
Nợ ngắn hạn	165.773	119.567	-27,87%
Nợ dài hạn	53.828	120.567	123,98%
Vốn chủ sở hữu	157.744	158.783	0,66%
Tổng nguồn vốn	377.344	398.917	5,72%

Năm qua, tài sản ngắn hạn Công ty tăng đáng kể 31,2 tỷ, đạt mức gần 159 tỷ đồng. Phần nhiều trong đó là tăng trong lượng Hàng tồn kho (Đường thành phẩm) chuẩn bị tiêu thụ. KTS luôn đảm bảo chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất. Tài sản dài hạn trong năm giảm nhẹ 9,6 tỷ, nhưng có sự thay đổi khi giá trị tài sản cố định được gia tăng đáng kể do việc đầu tư máy móc thiết bị nâng cấp nhà máy phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các biến động trong tài sản ngắn hạn và dài hạn đã làm Tổng tài sản Công ty tăng 21,6 tỷ so với năm trước và đạt giá trị 399 tỷ đồng.

Trong năm Công ty đã trả nợ ngắn hạn đối với khoản tiền được KTS vay Ngân hàng trước đó nhằm nhằm tài trợ vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC; khoản nợ này đã giảm đi 27,87%, tương đương 46,2 tỷ. Đồng thời, để có được vốn đầu tư nâng công suất nhà máy Công ty cũng đã vay dài hạn ngân hàng 66,7 tỷ đồng làm nợ dài hạn của KTS tăng đến 123,98%. Tình hình vốn chủ sở hữu của Công ty năm vừa qua thay đổi không đáng kể.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

Năm qua, Công ty tiếp tục duy trì cơ cấu tổ chức như những năm trước. Từng bộ phận hoạt động ổn định, đạt hiệu quả tốt. Các chính sách quản lý cũng được duy trì với mục tiêu tiết giảm chi phí tối đa, từ đó góp phần hỗ trợ tích cực cho công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc.

GIẢI TRÌNH CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Không có.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Các chỉ tiêu Kế hoạch SXKD sản phẩm đường và các sản phẩm sau đường 2020-2021

- Tổng doanh thu: 259,8 tỷ đồng.
- Tổng chi phí: 257,1 tỷ đồng.
- Lợi nhuận trước thuế: 2,7 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế: 2,7 tỷ đồng.

Các giải pháp thực hiện kế hoạch

Về công tác Nguyên liệu:

- Công ty tiếp tục ban hành các chính sách đầu tư phù hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân gắn bó lâu dài với cây mía để ổn định phát triển vùng nguyên liệu.
- Công ty tiếp tục tuyên truyền vận động bà con nông dân thay đổi phương pháp trồng mía kiểu mới như: Phương pháp trồng hàng đôi; Phương pháp trồng mía hố trên triền đồi, các phương pháp cơ giới hóa,... để phù hợp với từng loại đất, Cơ cấu lại chất lượng giống cho phù hợp với thổ nhưỡng khí hậu trong địa bàn tỉnh KonTum, trồng khảo nghiệm các giống mía mới cho năng suất cao và chữ đường cao; áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào canh tác cây mía để tăng năng suất mía đạt từ 80 tấn/ha trở lên và chữ đường bình quân đạt ≥ 10 CCS, nhằm tăng thu nhập cho bà con nông dân trồng mía, để họ gắn bó với cây mía lâu dài.
- Tổ chức thu mua, đốn chặt và đánh giá chữ đường một cách công khai, minh bạch, tạo niềm tin cho người nông dân trồng mía.
- Mở rộng đầu tư vùng nguyên liệu thuộc các địa bàn lân cận của tỉnh Gia Lai nhằm bổ sung nguồn nguyên liệu, đảm bảo công suất hoạt động của nhà máy.

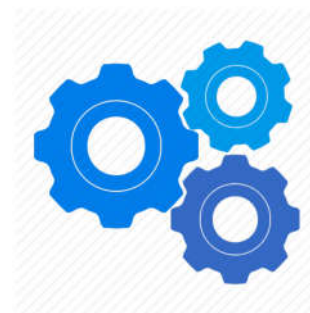
Đối với Khối sản xuất chế biến Đường:

- Tiếp tục nghiên cứu áp dụng công nghệ mới vào sản xuất chế luyện, nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm, giảm tỷ lệ tiêu hao mía/đường; tiếp tục rà soát tiết giảm các khoản chi phí, thực hành tiết kiệm trong mọi lĩnh vực nhằm hạ giá thành sản phẩm, đủ sức cạnh tranh với thị trường.
- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng nguyên liệu đầu vào, các chỉ tiêu pol bùn, pol bã, AP mật rỉ, tránh rò rỉ, thất thoát trên dây chuyền để nâng cao hiệu suất thu hồi



Đối với Khối phòng ban nghiệp vụ, phục vụ:

- Xây dựng kế hoạch kinh doanh, phân khúc thị trường tiêu thụ trong tỉnh, ngoài tỉnh, các khách hàng truyền thống để làm cơ sở lập kế hoạch tiêu thụ. Luôn tạo mối quan hệ mật thiết, bền vững với các khách hàng truyền thống của Công ty nhằm tiêu thụ hết sản phẩm, đảm bảo đem lại hiệu quả kinh tế cao cho Công ty. Lắng nghe ý kiến kiến nghị của khách hàng từ đó có những điều chỉnh cần thiết trong quản trị doanh nghiệp, phục vụ tốt hơn cho khách hàng, góp phần nâng cao hiệu kinh doanh của Công ty.
- Tiếp tục kiện toàn lại bộ máy quản lý, điều hành, rà soát định biên, bố trí lại nguồn nhân lực ở các phòng ban chuyên môn và các tổ sản xuất theo hướng tinh gọn, đảm bảo đủ năng lực và phù hợp với cương vị công tác để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao theo yêu cầu mới.
- Chấp hành nghiêm túc quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quan tâm và đầu tư thích đáng cho công tác bảo vệ môi trường, hệ thống xử lý nước thải, vệ sinh công nghiệp để đáp ứng yêu cầu về Môi trường theo quy định.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



- Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty
- Đánh giá hoạt động của Ban Điều hành
- Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị



Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SXKD cơ bản năm 2019-2020

Năm 2019-2020, do tác động kép của đại dịch Covid 19 và ảnh hưởng của việc thực hiện Hiệp định ATIGA, hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành mía đường nói chung và KTS nói riêng gặp rất nhiều khó khăn, song nhờ sự quan tâm sâu sát của HĐQT, sự linh hoạt, nhạy bén của Ban điều hành, đã giúp cho hoạt động SXKD của Công ty vượt qua được khó khăn, thách thức, bảo toàn được vốn và có lãi, tuy không đạt so với Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Về công tác Nguyên liệu

- Vùng nguyên liệu luôn được Công ty quan tâm đầu tư phát triển bằng nhiều chính sách và giải pháp; Tuy nhiên diện tích mía vẫn còn ít, sản lượng mía thu mua chưa đáp ứng được Công suất hoạt động của Nhà máy.
- Công tác thu mua vận chuyển mía trong vùng từng bước được cải tiến, đáp ứng kịp thời năng lực đón chặt của bà con nông dân; không có tình trạng mía để khô trên ruộng quá thời gian quy định.
- Vụ 2019-2020 Công ty thực hiện ký hợp đồng vận chuyển mía nguyên liệu trực tiếp với chủ xe nên chi phí vận chuyển giảm đáng kể so với các năm trước đây.
- Ban điều hành đã tích cực làm việc với chính quyền địa phương để tuyên truyền chính sách đầu tư, thu mua của Công ty, mở nhiều lớp tập huấn cho bà con nông dân về kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch mía, cung cấp các loại giống mía có năng suất chất lượng cao và các loại phân bón phù hợp với cây mía...nhằm mục đích tăng diện tích và sản lượng mía cho các vụ sau.

Về công tác quản lý Tài chính

Năm 2019-2020 Công ty đã thực hiện cơ cấu lại nguồn vốn tín dụng. Công tác quản lý Tài chính từng bước được cải tiến một cách khoa học, đảm bảo tình hình tài chính minh bạch, lành mạnh, vốn được bảo toàn.

Mọi hoạt động đều được kiểm tra và giám sát bởi Ban kiểm soát. Các thông tin, báo cáo về Tài chính được thực hiện kịp thời, đúng theo quy định, đảm bảo cho việc điều hành sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả. Các thủ tục về mua, bán, thanh, quyết toán được đơn giản hóa nhưng vẫn đảm bảo đúng quy trình, thủ tục và quy định của pháp luật.

ĐÁNH GIÁ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công tác sản xuất chế biến Đường

Nhìn chung các chỉ tiêu chủ yếu trong công tác sản xuất chế biến vụ 2019-2020 khá tốt: Hiệu suất an toàn thiết bị, hiệu suất tổng thu hồi tăng, chất lượng đường thành phẩm ổn định và tỷ lệ đường đạt chất lượng cao chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản lượng đường thành phẩm nhập kho. Nguyên nhân cụ thể:

- Máy móc thiết bị được tu bổ sửa chữa kỹ lưỡng, đảm bảo chất lượng, trong quá trình sản xuất ít xảy ra sự cố dừng ép, nên chất lượng đường thành phẩm cũng ít bị ảnh hưởng.
- Tinh thần người lao động rất tốt, ý thức trách nhiệm cao, phối hợp nhịp nhàng, đồng đều giữa các công đoạn. Các trưởng ca, Ban Điều Hành đã luôn bám sát tình hình nhà máy sản xuất, phát hiện và khắc phục kịp thời các yếu tố làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

Công tác Tu bổ bảo dưỡng máy móc thiết bị

Công tác quản lý tu bổ bảo dưỡng máy móc thiết bị của Nhà máy năm 2019-2020 được thực hiện tốt. Máy móc thiết bị hoạt động ổn định từ đầu vụ đến cuối vụ, nhờ vậy chất lượng Đường thành phẩm từng bước được nâng lên đáp ứng với nhu cầu của thị trường. Quá trình tu bổ bảo dưỡng thiết bị đã tiết kiệm đáng kể về chi phí vật tư lẫn nhân công nhưng vẫn đảm bảo tiến độ, chất lượng.

Công tác tổ chức nhân sự và lao động tiền lương

- Công ty thường xuyên quan tâm đến công tác tổ chức nhân sự và lao động tiền lương, nhằm đảm bảo bộ máy tổ chức hoạt động tinh gọn, năng động; nâng cao năng suất, chất lượng lao động, từng bước ổn định việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.
- Các chế độ chính sách của người lao động được Công ty thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định của Nhà nước.
- Công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ luôn được quan tâm đúng mức. Không để xảy ra tình trạng cháy nổ hoặc mất an toàn, vệ sinh lao động tại Công ty.
- CBCNV công ty chấp hành nghiêm nội quy, quy chế của Công ty và pháp luật Nhà nước.

Mối quan hệ với các cổ đông

Hội đồng Quản trị thường xuyên báo cáo, trao đổi, bàn bạc với cổ đông lớn về những chủ trương, chính sách lớn của Công ty để có những quyết sách đúng đắn trong quá trình quản trị điều hành. Thường xuyên có sự trao đổi nắm bắt thông tin về giá cả, thị trường tiêu thụ sản phẩm tại từng thời điểm đối với các cổ đông lớn, cổ đông chiến lược để hoạt động kinh doanh thương mại đạt hiệu quả cao nhất. Thực hiện nghiêm túc việc mua bán, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa của Công ty theo đúng quy định của pháp luật đối với Công ty niêm yết, đồng thời đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các cổ đông, khách hàng và Công ty.

Các cổ đông lớn, cổ đông chiến lược luôn có sự phối hợp chặt chẽ, tích cực tham gia đóng góp ý kiến với HĐQT trong việc tiêu thụ sản phẩm cũng như kinh nghiệm đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị, đầu tư phát triển vùng nguyên liệu và công tác quản lý sản xuất kinh doanh.



ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Việc đánh giá, giám sát hoạt động đối với Ban Điều hành Công ty đã được HĐQT thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty. Trong năm 2019-2020, Ban điều hành Công ty tiếp tục có nhiều nỗ lực cố gắng thực hiện các mục tiêu mà Đại hội đồng cổ đông thông qua. Căn cứ các quy định tại Quy chế quản trị nội bộ công ty, Hội đồng quản trị đánh giá năm 2019-2020 Tổng giám đốc công ty đã hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Năm qua, Ban Điều hành Công ty đã luôn cố gắng phối hợp thực hiện chặt chẽ, hiệu quả trong quá trình thực hiện nhiệm vụ Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông giao phó. Theo đó hoạt động sản xuất kinh doanh được duy trì. Các thành viên trong Ban Điều hành đã có một năm làm việc hoàn thành tốt nhiệm vụ và mong rằng kết quả này sẽ được duy trì trong những năm tiếp theo.

KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Niên độ 2020-2021, ngành mía đường trong nước tiếp tục gặp khó khăn nghiêm trọng:

Đường nhập khẩu theo Hiệp định ATIGA và chất tạo ngọt tràn ngập thị trường, nguồn cung dư thừa và cạnh tranh hỗn loạn đẩy giá thị trường xuống thấp, đường sản xuất từ mía trong nước hầu như không tiêu thụ được do bị chìm dưới giá thành. Đại dịch covid -19 vẫn tiếp tục hoành hành, khiến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ, nhu cầu tiêu dùng giảm sút. Diện tích mía nguyên liệu cả nước giảm từ 30% đến 40% so với vụ 2019-2020. Theo thông tin từ Hiệp hội mía đường Việt Nam đến thời điểm hiện tại 1/3 nhà máy đường trong Hiệp hội đã đóng cửa, chỉ còn 29 nhà máy đang hoạt động.

Trong bối cảnh này, các Doanh nghiệp mía đường muốn tồn tại thì phải tìm cách giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm. Đối với Công ty cổ phần Đường Kon Tum, có thể nói đây là giai đoạn hết sức khó khăn khi vùng nguyên liệu tại Tỉnh nhà Kon Tum quá hạn hẹp và phải cạnh tranh khốc liệt với các loại cây trồng khác; Mặt khác các khoản chi phí khấu hao và lãi tiền vay của dự án nâng công suất Nhà máy sẽ tác động rất lớn đến giá thành sản phẩm của Công ty.

Để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được ổn định, vượt qua giai đoạn khó khăn, đảm bảo quyền lợi cho các cổ đông; đồng thời tạo việc làm, ổn định đời sống cho người lao động, Hội đồng Quản trị đề ra phương hướng hoạt động với các giải pháp thực hiện như sau:

- Tập trung chỉ đạo sâu sát, có hiệu quả công tác đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, phấn đấu đến năm 2025 cơ bản vùng nguyên liệu đáp ứng với công suất nhà máy.
- Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các chính sách đầu tư hỗ trợ và phục vụ người trồng mía một cách thiết thực, hiệu quả hơn để phát triển vùng Nguyên liệu mía; từng bước ổn định vùng Nguyên liệu trọng điểm trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch của UBND tỉnh Kon Tum.
- Duy trì thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương các cấp tuyên truyền, vận động và hỗ trợ nông dân trồng mía ổn định và phát triển vùng nguyên liệu đảm bảo sản xuất; Triển khai các chương trình về giống, cơ giới hóa, phòng trừ sâu bệnh và phân bón để nâng cao năng suất, chất lượng mía.
- Tăng cường việc nghiên cứu, cơ cấu các loại giống mía mới có năng suất, chữ đường cao, thay thế triệt để các loại giống mía cũ hiện đang sản xuất để nâng cao thu nhập cho người trồng mía, tạo điều kiện thuận lợi để Công ty hạ giá thành sản phẩm.
- Tiếp tục đầu tư phát triển mở rộng diện tích trồng mía tại các huyện lân cận ở tỉnh Gia Lai để bổ sung nguyên liệu cho nhà máy hoạt động đảm bảo công suất.
- Chỉ đạo quyết liệt công tác thu hồi nợ đầu tư Nguyên liệu nhằm bảo toàn vốn cho Công ty và đảm bảo sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả.
- Tăng cường quản lý sản xuất từ khâu nguyên liệu đầu vào đến chất lượng đường thành phẩm. Xây dựng thương hiệu Đường RS của Công ty cổ phần Đường Kon Tum có tiêu chuẩn chất lượng cao đủ sức cạnh tranh với các sản phẩm tương tự trong nước và nhập khẩu.
- Tập trung cơ cấu lại nguồn lực tài chính để nâng cao năng lực hoạt động của Công ty. Thông qua việc nâng cao năng lực tài chính, năng lực công nghệ, chất lượng sản phẩm, dịch vụ bán hàng, mở rộng thị trường, xây dựng khách hàng truyền thống để đảm bảo mục tiêu phát triển ổn định, bền vững.
- Tiếp tục kiện toàn lại bộ máy nhân sự theo hướng tinh gọn, năng động với đội ngũ cán bộ có trình độ quản lý và chuyên môn cao. Xây dựng cơ chế lãnh đạo, quản lý mới một cách có hệ thống, tiếp thu các tri thức kinh doanh mới để nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp



BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Công ty Cổ phần Đường Kon Tum được thành lập năm 1995, tính đến nay đã hơn hai mươi lăm năm hoạt động, trong suốt quá trình đó Công ty luôn xác định mục tiêu hoạt động của mình là tối đa hóa lợi nhuận đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh trong phạm vi pháp luật cho phép; tạo công ăn việc làm ổn định và nâng cao thu nhập cho người lao động; tạo lợi ích bền vững cho cổ đông góp phần tăng thu ngân sách tạo điều kiện phát triển kinh tế cho Tỉnh Kon Tum và cả nước.

Với những mục tiêu đó, Ban lãnh đạo các cấp cùng toàn thể công nhân luôn cố gắng hoàn thành các nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị giao phó. Với những khó khăn gặp phải, Công ty vẫn cố gắng duy trì và phát triển tốt hoạt động sản xuất kinh doanh của mình thông qua các giải pháp kịp thời, đồng bộ của HĐQT và Ban Điều hành. Năm tài chính 2019-2020 vừa qua, Công ty đã tạo ra được những giá trị kinh tế rất đáng ghi nhận khi đã luôn đồng hành, đảm bảo được công việc và thu nhập ổn định cho người lao động; tuy gặp nhiều khó khăn nhưng Công ty vẫn có được lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính đảm bảo các khả năng thanh toán, nghiêm chỉnh tuân thủ các nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

Tiêu chí	Giá trị mang lại trong năm 2019-2020
Kết quả hoạt động	Doanh thu thuần: 153,2 tỷ đồng; LNST: 1,98 tỷ đồng
Nộp ngân sách	Tổng số thuế đã nộp trong năm bằng 3,2 tỷ đồng
Người lao động	Mức lương bình quân là 5,4 triệu đồng/người/tháng

TIÊU THỤ NƯỚC, NĂNG LƯỢNG, CHẤT THẢI

Hàng năm, Công ty đều có xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật nguyên nhiên vật liệu đầu vào; trang bị công cụ đo đếm, định kỳ tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện. Đối với lượng chất thải, Công ty kiểm soát thông qua Hệ thống Quản lý Môi trường theo tiêu chuẩn được Nhà nước quy định.

Quá trình hoạt động tiết kiệm được nhiều năng lượng, nguồn nhân lực và chi phí sản xuất, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh thực phẩm. Ý thức được trách nhiệm cộng đồng, bên cạnh mục tiêu hàng đầu là phát triển sản xuất kinh doanh, Công ty cũng đặc biệt quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường, chú trọng xây dựng hệ thống cảnh quan cây xanh xung quanh khu vực nhà máy, hệ thống hút bụi, lọc khí cho nhà xưởng thoáng mát, tạo môi trường làm việc trong lành.

VỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

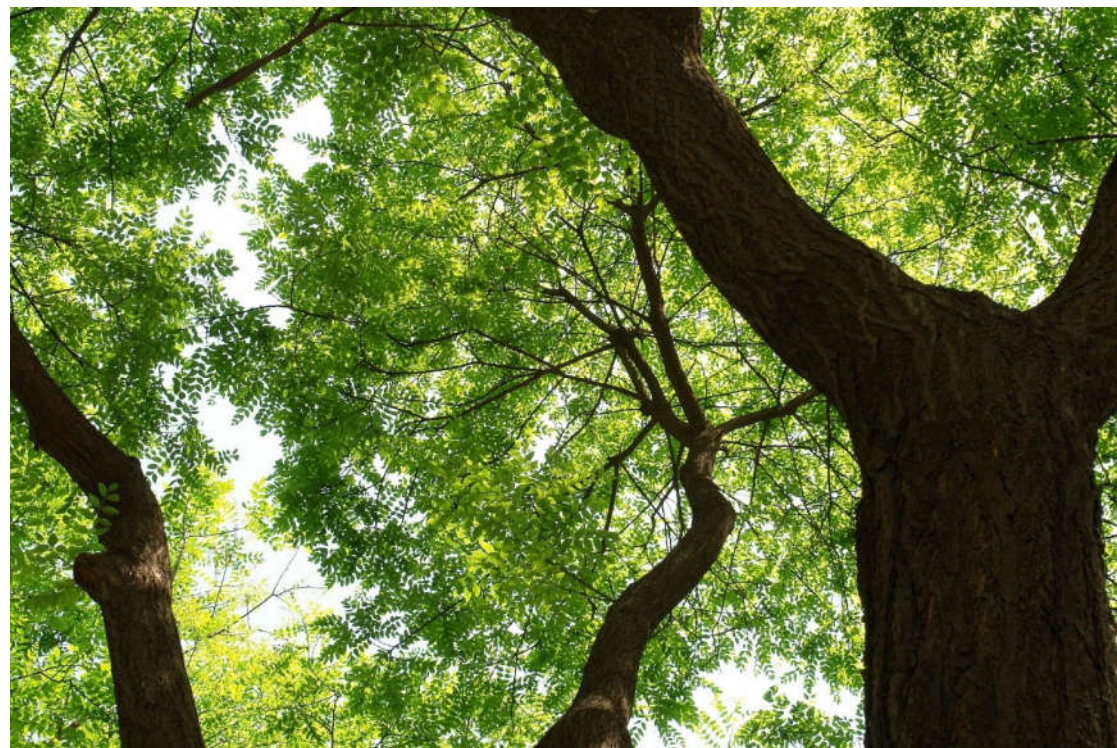
Tại Công ty, toàn bộ nhân viên và người lao động trong năm qua đều được tạo điều kiện khám sức khỏe định kỳ. Trong năm, công ty còn có nhiều chuyến đi du lịch, hoạt động dã ngoại để tạo tâm lý thoải mái, phục hồi sức lao động sau khoảng thời gian làm việc liên tục.

Tiếp tục phát huy những cam kết về điều kiện làm việc an toàn và được chăm sóc sức khỏe, phát triển đội ngũ đa dạng, tôn trọng sự khác biệt, không phân biệt đối xử, đảm bảo các quyền lợi pháp luật quy định. Bảo vệ sức khỏe và an toàn lành mạnh tác động trực tiếp độ gắn kết của nhân viên với công việc từ đó thúc đẩy sự tiến bộ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Với những chính sách Công ty đã thực hiện, Công ty thực sự mong muốn đem đến cho người lao động sự hài lòng và gắn bó lâu dài.



VỀ TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum luôn quan tâm và đóng góp vào các hoạt động xã hội, cộng đồng với các hoạt động cụ thể như: Tích cực tham gia đóng góp vào các quỹ phúc lợi xã hội, quỹ chăm lo Tết cho người nghèo, người già và trẻ em cơ nhỡ, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, bão lụt, quỹ nạn nhân chất độc da cam, xây dựng nhà tình nghĩa và nhiều hoạt động ý nghĩa khác.



QUẢN TRỊ CÔNG TY

CÁC TIỂU BAN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HDQT Công ty hoạt động thống nhất, không thành lập các tiểu ban trực thuộc.

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



- Hoạt động của Hội đồng quản trị
- Hoạt động của Ban kiểm soát
- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích



STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Đặng Việt Anh	Chủ tịch	6	6/6	-
2	Trần Ngọc Hiếu	Thành viên	6	6/6	-
3	Thái Văn Hùng	Thành viên	6	6/6	-

Trong năm, Hội đồng quản trị tổ chức các cuộc họp thường xuyên nhằm đưa ra các chủ trương, chỉ đạo kịp thời các hoạt động, sản xuất, kinh doanh của công ty. HĐQT cũng lắng ý kiến thành viên HĐQT về các hoạt động khác như công tác tổ chức nhân sự Công ty, phân phối tiền lương, tiền thưởng, định mức tiêu hao nguyên vật liệu,...

Hội đồng Quản trị không thành lập các tiểu ban trực thuộc. Hội đồng Quản trị bổ nhiệm một cán bộ làm Thư ký Hội đồng Quản trị; Khi cần thiết Hội đồng Quản trị sử dụng cán bộ quản lý của Công ty để giúp việc cho Hội đồng Quản trị.



Các nghị quyết, Quyết định của HĐQT trong năm 01/07/2019 – 30/06/2020

STT	Số NQ/QĐ	Thời gian	Nội dung
1	29A/QĐ-HĐQT	01/08/2019	Quyết định HĐQT bổ nhiệm Ông Nguyễn Hoàng Sâm - giữ Chức vụ TP QLCL-MT.
2	30/NQ-HĐQT	02/08/2019	Nghị quyết thông qua phương án SXKD vụ 2019-2020
3	31/QĐ-HĐQT	02/08/2019	Quyết định phê duyệt bán thanh lý, chuyển nhượng vật tư, thiết bị còn tồn không sử dụng.
4	33/QĐ-HĐQT	12/08/2019	Quyết định phê duyệt lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu "Cung cấp lắp đặt 01 hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục cho 01 ống khói lò hơi".
5	34/NQ-HĐQT	30/08/2019	Nghị quyết thông qua ngày triệu tập tổ chức ĐHCĐTN 2019.
6	37/NQ-HĐQT	15/09/2019	Nghị quyết họp HĐQT thường kỳ quý 1 niên độ 2019-2020.
7	41/NQ-HĐQT	28/09/2019	Nghị quyết thông qua nhượng bán tài sản Công ty.
8	43/NQ-HĐQT	23/10/2019	Nghị quyết thông qua vay vốn ngân hàng BIDV Kon Tum
9	44/QĐ-HĐQT	23/10/2019	Quyết định HĐQT miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc.
10	45/QĐ-HĐQT	23/10/2019	Quyết định HĐQT bổ nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc.
11	48/NQ-HĐQT	28/10/2019	Nghị quyết thông qua vay vốn ngân hàng BIDV Kon Tum
12	49/NQ-HĐQT	30/10/2019	Nghị quyết thông qua chốt danh sách cổ đông để lấy ý kiến bằng văn bản.
13	51A/QĐ-HĐQT	26/11/2019	Quyết định HĐQT thông qua cơ cấu lại thời hạn trả nợ trung hạn BIDV Kon Tum.
14	55/QĐ-HĐQT	11/12/2019	Quyết định HĐQT thông qua bán phụ phẩm sau đường vụ 2019-2020
15	57/NQ-HĐQT	19/12/2019	Nghị quyết thông qua kế hoạch bán hàng vụ 2019-2020

STT	Số NQ/QĐ	Thời gian	Nội dung
16	59/NQ-HĐQT	24/12/2019	Nghị quyết thông qua kế hoạch bán hàng vụ 2019-2020
17	61/NQ-HĐQT	24/12/2019	Nghị quyết thông qua kế hoạch bán hàng vụ 2019-2020
18	02/NQ-HĐQT	02/01/2020	Nghị quyết thông qua kế hoạch bán hàng vụ 2019-2020
19	05A/NQ-HĐQT	20/01/2020	Nghị quyết họp HĐQT thường kỳ quý 2 niên độ 2019-2020
20	07/NQ-HĐQT	04/02/2020	Nghị quyết thông qua kế hoạch bán hàng vụ 2019-2020
21	08/QĐ-HĐQT	09/03/2020	Quyết định V.v phân công Ông Nguyễn Hữu Quảng Phó TGD kiêm nhiệm chức vụ Trưởng phòng KHKD-ĐT
22	10/NQ-HĐQT	19/03/2020	Nghị quyết thông qua kế hoạch bán hàng vụ 2019-2020
23	12/NQ-HĐQT	24/03/2020	Nghị quyết thông qua kế hoạch bán hàng vụ 2019-2020
24	14/NQ-HĐQT	20/04/2020	Nghị quyết thông qua kế hoạch bán hàng vụ 2019-2020
25	14B/NQ-HĐQT	21/04/2020	Nghị quyết thông qua kế hoạch bán hàng vụ 2019-2020
26	15/NQ-HĐQT	25/04/2020	Nghị quyết họp HĐQT thường kỳ quý 3, niên độ 2019-2020
27	17/NQ-HĐQT	08/05/2020	Nghị quyết thông qua kế hoạch bán hàng vụ 2019-2020
28	18/QĐ-HĐQT	11/05/2020	Quyết định V.v miễn nhiệm chức vụ Trưởng phòng NL&QLĐT-NL
29	19/QĐ-HĐQT	11/05/2020	Quyết định V.v bổ nhiệm chức vụ Trưởng phòng NL&QLĐT-NL

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên BKS	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Trần Thị Nhi	Trưởng BKS	6	6/6	-
2	Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	6	6/6	-
3	Nguyễn Đức Cần	Thành viên	6	6/6	-

Tình hình hoạt động trong năm:

- Tham dự tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị (HĐQT) theo thông báo hoặc thư mời, kiểm tra giám sát việc thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Ban kiểm soát nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của Cổ đông, bảo đảm sự tuân thủ pháp luật.
- Tham gia đóng góp ý kiến, tham mưu, hỗ trợ HĐQT và Ban Điều hành hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ, góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh.
- Xem xét tính phù hợp các quyết định giúp cho việc bảo đảm tính đúng đắn, hợp lý, hợp pháp, hợp lệ và đúng trình tự thủ tục trong việc thông qua và thực hiện các nghị quyết, quyết định quan trọng của HĐQT.
- Thực hiện kiểm soát định kỳ và kiểm soát thường xuyên tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty và nhận xét kiến nghị với HĐQT và Ban điều hành.

Kế hoạch hoạt động của BKS trong thời gian tới:

- Tiếp tục thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát quy định tại Điều lệ Công ty và pháp luật Nhà nước.
- Triển khai công tác kiểm tra, giám sát định kỳ theo Điều lệ hoặc đột xuất nếu cần thiết.
- Tham gia với Ban điều hành Công ty nhằm nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát nội bộ và quy trình quản lý trong Công ty.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

STT	Họ và tên	Chức danh	Thù lao	Lương	Thưởng
I	Hội đồng quản trị				
1	Đặng Việt Anh	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	-	-
2	Trần Ngọc Hiếu	Thành viên	96.000.000	-	-
3	Thái Văn Hùng	Thành viên	96.000.000	-	-
II	Ban kiểm soát				
1	Trần Thị Nhi	Trưởng BKS	96.000.000	-	-
2	Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	48.000.000	-	-
3	Nguyễn Đức Cần	Thành viên	48.000.000	-	-
III	Ban điều hành				
1	Đặng Thị Thu Hằng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm 23/10/2019)	-	171.352.364	10.512.000
2	Nguyễn Hữu Quảng	Phó Tổng Giám đốc	-	147.118.288	10.812.000
3	Hồ Minh Tường	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm 31/07/2020)	-	122.544.000	10.512.000
4	Phạm Đức Cơ	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm 31/07/2020)	-	5.776.000	-

Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người có liên quan

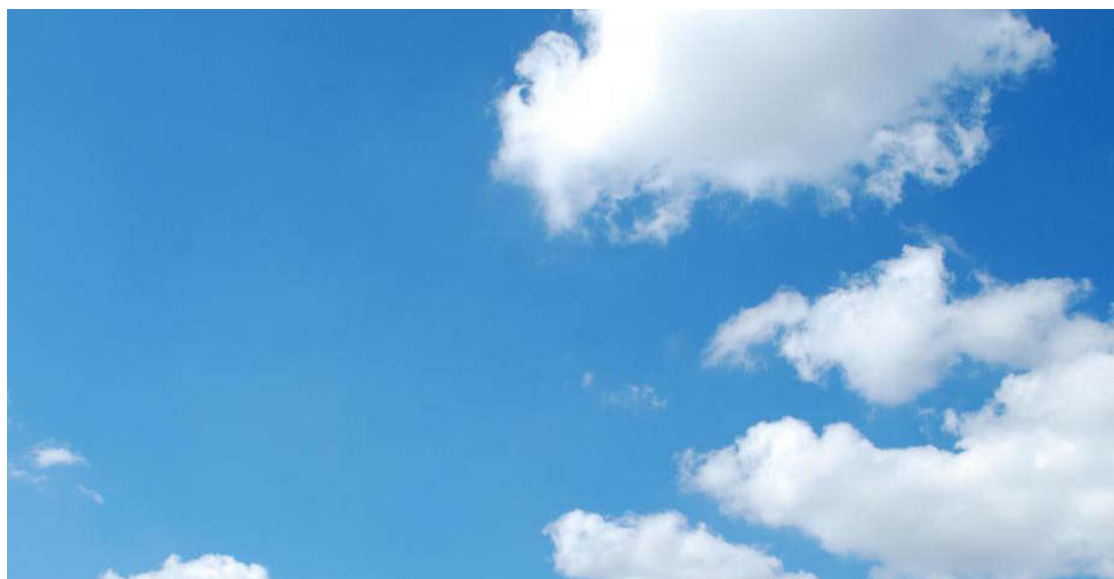
Không có.

Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

Không có.

Tình hình thực hiện các quy định về quy chế quản trị Công ty năm 2020

Hoạt động của Công ty tuân thủ đầy đủ theo quy định pháp luật về quản trị công ty.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km 2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, tp. Kon Tum

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất đường;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn đường.

Công ty có trụ sở tại Km2 thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|----------------------|--------------|----------------------------|
| - Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch | |
| - Ông Lê Hồng Thái | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 23/10/2019 |
| - Ông Lê Minh Thông | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 23/10/2019 |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Ủy viên | |
| - Ông Thái Văn Hùng | Ủy viên | |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|-------------------|----------------------------|
| - Bà Đặng Thị Thu Hằng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23/10/2019 |
| - Ông Lê Hồng Thái | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 23/10/2019 |
| - Ông Nguyễn Hữu Quảng | Phó Tổng Giám đốc | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|----------------------|
| - Bà Trần Thị Nhi | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Thù | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đức Cẩn | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Kon Tum, ngày 14 tháng 09 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Đặng Thị Thu Hằng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đường Kon Tum
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2020

**Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường Kon Tum, được lập ngày 14 tháng 09 năm 2020 từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường Kon Tum tại ngày 30/06/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		158.938.181.688	127.734.163.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.606.589.930	29.041.329.024
1. Tiền	111		1.606.589.930	29.041.329.024
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.472.552.381	85.130.756.053
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	86.002.280.400	73.171.040.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	22.652.243.283	11.091.969.290
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3.140.000.000	3.140.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.361.874.608	1.390.441.185
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.683.845.910)	(3.662.695.122)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		47.820.620.683	11.914.914.838
1. Hàng tồn kho	141	V.7	47.820.620.683	11.914.914.838
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.418.694	1.647.163.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	38.418.694	69.709.083
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.570.801.543
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	-	6.653.041
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		239.979.238.693	249.610.205.835
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		237.690.992.745	47.505.892.030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	236.411.310.926	46.219.024.493
Nguyên giá	222		375.412.684.857	173.775.947.897
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139.001.373.931)	(127.556.923.404)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.279.681.819	1.286.867.537
Nguyên giá	228		1.958.794.286	1.958.794.286
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(679.112.467)	(671.926.749)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		35.518.600	199.194.554.333
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	35.518.600	199.194.554.333
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.252.727.348	2.909.759.472
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	2.252.727.348	2.909.759.472
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		398.917.420.381	377.344.369.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		240.133.928.905	219.600.820.308
I. Nợ ngắn hạn	310		119.567.298.615	165.772.820.308
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.1	5.594.151.711	2.530.205.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.1	184.215.750	569.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	5.720.426.341	32.940.383
4. Phải trả người lao động	314	V.15	374.423.465	657.585.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7.864.000	3.215.292.965
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	20.102.756	140.355.447
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	105.259.393.858	156.462.686.716
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.494.359.585	1.643.622.008
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		912.361.149	1.089.561.827
II. Nợ dài hạn	330		120.566.630.290	53.828.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	120.566.630.290	53.828.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.783.491.476	157.743.549.109
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	158.783.403.294	157.743.460.927
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.700.000.000	50.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.609.812.512	2.609.812.512
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.674.216.181	18.674.216.181
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.136.360.000	5.136.360.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		81.663.014.601	80.623.072.234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		79.680.876.546	76.096.629.013
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.982.138.055	4.526.443.221
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88.182	88.182
1. Nguồn kinh phí	431		88.182	88.182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		398.917.420.381	377.344.369.417

Người lập biểu

Trần Văn Danh

Trần Văn Danh

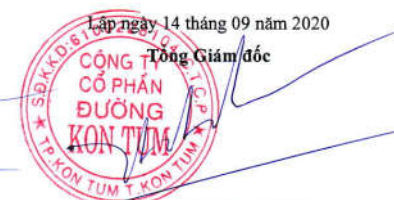
Kế toán trưởng

Phạm Đức Cơ

Phạm Đức Cơ

Lập ngày 14 tháng 09 năm 2020

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Thu Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	153.196.296.831	333.245.310.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		153.196.296.831	333.245.310.088
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	133.412.975.188	316.806.364.840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.783.321.643	16.438.945.248
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.241.441.994	4.627.397.455
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.223.053.410	8.517.374.303
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		12.205.625.810	8.517.374.303
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	609.333.677	663.968.568
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.556.824.623	6.543.316.211
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.635.551.927	5.341.683.621
11. Thu nhập khác	31	VI.7	90.938.934	978.150.596
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.332.025.542	1.481.013.608
13. Lợi nhuận khác	40		(1.241.086.608)	(502.863.012)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.394.465.319	4.838.820.609
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	412.327.264	312.377.388
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.982.138.055	4.526.443.221
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	391	804

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 14 tháng 09 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trần Văn Danh

Phạm Đức Cơ

Đặng Thị Thu Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		143.944.700.850	449.132.920.200
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(149.845.230.977)	(292.587.762.625)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.295.955.723)	(20.228.997.927)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(18.835.229.140)	(7.269.147.260)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(247.363.804)	(405.182.300)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.517.367.000	8.782.938.884
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.971.124.384)	(3.361.884.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(43.732.836.178)	134.062.884.787
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(707.962.718)	(21.804.101.426)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.470.722.370	97.446.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		762.759.652	(21.706.654.586)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		171.516.496.570	212.883.718.583
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(155.981.159.138)	(309.926.064.185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.535.337.432	(97.042.345.602)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(27.434.739.094)	15.313.884.599
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	29.041.329.024	13.727.444.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	1.606.589.930	29.041.329.024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 14 tháng 09 năm 2020

Tổng Giám đốc

Trần Văn Danh

Phạm Đức Cơ

Đặng Thị Thu Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Công ty có trụ sở tại Km2 thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh đường và các sản phẩm có liên quan;

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: Công ty sản xuất theo vụ mía từ tháng 11 năm trước đến tháng 06 năm sau.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty đã tạm dừng hoạt động thương mại đường. Doanh thu chính trong năm đều phát sinh từ việc bán thành phẩm đường mà Công ty tự sản xuất.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 171 người (Tại ngày 30/06/2019 là 168 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2018 đến 30/06/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 30/06 năm tiếp theo.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu về cho vay:** Gồm các khoản cho các công ty, tổ chức khác vay.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, các khoản phải thu khác...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng các chi phí nguyên vật liệu đã đưa vào sản xuất nhưng chưa hình thành thành phẩm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2020, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

Thay đổi phương pháp tính giá thành thành phẩm: Trong năm Công ty thay đổi phương pháp tính giá thành. Theo đó, đối với việc tính giá thành thành phẩm nhập kho các năm trước, Công ty không tính giảm giá trị phụ phẩm mật ri thu hồi vào giá thành thành phẩm nhập kho. Năm nay, Công ty đã tính giảm giá trị mật ri thu hồi vào giá thành thành phẩm nhập kho bằng giá bán của phụ phẩm mật ri. Giá trị mật ri còn tồn kho tại ngày 30/06/2020 là: 3.712.800.000 đồng. Việc thay đổi phương pháp tính giá thành không ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm trước do thành phẩm đã được tiêu thụ hết.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty có phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nhóm TSCĐ

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	07-15 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	05-10 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất của công ty không có thời hạn và không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm quản lý chất lượng của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Hoạt động sản xuất đường từ mía của công ty ở khu vực kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế TNDN, các hoạt động khác chịu thuế suất thuế TNDN 20%.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất	1 năm
Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm ô tô, phí đường bộ...)	1 năm
Tiền thuê đất	39,5 năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	1 - 3 năm
Các khoản chi phí trả trước khác	2 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay được xác định dựa trên số gốc, lãi và số ngày trả lãi.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng phải trả của Công ty được trích qua các năm là các khoản dự phòng tiền lương.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chậm trả

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí văn phòng và chi phí bốc xếp, vận chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	43.395.822	42.446.695
Tiền gửi ngân hàng	1.563.194.108	28.998.882.329
Cộng	1.606.589.930	29.041.329.024

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công Ty TNHH Kim Hà Việt	-	16.567.324.500
Công Ty Cổ phần Đầu Tư Vương Quốc Việt	13.400.000.000	12.000.000.000
Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	-	37.923.925.000
Công Ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	19.400.000.000	3.547.560.000
Công ty Cổ phần Mía Đường Tuy Hòa	51.309.794.600	-
Công ty TNHH MTV Kỳ Quang	1.892.485.800	1.886.892.600
Các khách hàng còn lại	-	1.245.338.600
Cộng	86.002.280.400	73.171.040.700

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Mía Đường Tuy Hòa	5.050.000.000	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt	9.983.682.390	-
Trả trước đầu tư vùng nguyên liệu	6.013.886.750	9.894.467.770
Các khách hàng còn lại	1.604.674.143	1.197.501.520
Cộng	22.652.243.283	11.091.969.290

3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần XD GT Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	450.000.000
Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ	190.000.000	190.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.140.000.000	3.140.000.000

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	24.000.000	-	-	-
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Vương Quốc Việt	88.109.589	-	-	-
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	127.561.644	-	-	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	-	102.558.904	-
Lãi hộ Nông dân trồng mía	572.753.662	-	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm XK Kiên Giang	235.069.436	235.069.436	235.069.436	235.069.436
Công ty Cổ phần Xây Dựng Giao Thông Thủy Lợi Kiên Giang	189.512.499	189.512.499	189.512.499	189.512.499
Các khoản phải thu khác	124.867.778	4.867.778	863.300.346	4.867.778
Cộng	1.361.874.608	429.449.713	1.390.441.185	429.449.713

6. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	735.069.436	(735.069.436)	-	735.069.436	(735.069.436)	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao Thông Thủy lợi Kiên Giang	639.512.499	(639.512.499)	-	639.512.499	(639.512.499)	-
Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ	194.867.778	(194.867.778)	-	194.867.778	(194.867.778)	-
Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Trả trước cho nông dân trồng mía	155.568.371	(114.396.197)	41.172.174	155.568.371	(93.245.409)	62.322.962
Cộng	3.725.018.084	(3.683.845.910)	41.172.174	3.725.018.084	(3.662.695.122)	62.322.962

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.405.684.567	-	2.669.863.907	-
Công cụ, dụng cụ	9.891.098.601	-	8.848.113.469	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	225.787.677	-	194.691.386	-
Thành phẩm	35.810.159.335	-	36.769.704	-
Hàng hóa	487.890.503	-	165.476.372	-
Cộng	47.820.620.683	-	11.914.914.838	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kềm, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2020.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2020.

8. Chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí mua bảo hiểm đường bộ, phí đường bộ, tiền thuê đất	38.418.694	69.709.083
Cộng	38.418.694	69.709.083

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	206.155.595	647.006.699
Tiền thuê đất dài hạn	1.966.725.465	1.968.772.929
Sửa chữa tài sản	-	254.990.785
Chi phí trả trước dài hạn khác	79.846.288	38.989.059
Cộng	2.252.727.348	2.909.759.472

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	61.133.755.053	109.553.856.995	2.545.235.634	543.100.215	173.775.947.897
Tăng trong năm	49.163.012.210	152.473.724.750	-	-	201.636.736.960
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	110.296.767.263	262.027.581.745	2.545.235.634	543.100.215	375.412.684.857
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	41.198.379.380	84.219.239.876	1.701.171.817	438.132.331	127.556.923.404
Khấu hao trong năm	2.524.579.787	8.697.399.565	197.161.627	25.309.548	11.444.450.527
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	43.722.959.167	92.916.639.441	1.898.333.444	463.441.879	139.001.373.931
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	19.935.375.673	25.334.617.119	844.063.817	104.967.884	46.219.024.493
Số cuối năm	66.573.808.096	169.110.942.304	646.902.190	79.658.336	236.411.310.926

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

75.336.179.188 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

8.909.709.731 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

235.684.750.400 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	635.080.000	36.846.749	671.926.749
Khấu hao trong năm	-	-	7.185.718	7.185.718
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	-	635.080.000	44.032.467	679.112.467
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.180.000.000	-	106.867.537	1.286.867.537
Số cuối năm	1.180.000.000	-	99.681.819	1.279.681.819

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 635.080.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 1.180.000.000 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình nâng cấp nhà máy (*)	35.518.600	199.194.554.333
Sửa chữa lớn	-	-
Cộng	35.518.600	199.194.554.333

(*): Công trình nâng cấp nhà máy bao gồm chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang phục vụ dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường từ 1800 TMN lên 2500 TMN.

12. Phải trả người bán

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư & PTNN Tiến Nông	1.879.000.000	1.879.000.000	334.900.000	334.900.000
Công ty Cổ phần Cơ Điện và Xây Lắp Hùng Vương	1.010.542.782	1.010.542.782	1.010.542.782	1.010.542.782
Shrijee Process Engineering Works LTD	788.302.800	788.302.800	770.875.200	770.875.200
Công ty Cổ phần T ồng công ty Sông Gianh-CN tại Bắc Ninh	1.351.200.000	1.351.200.000	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	565.106.129	565.106.129	413.887.783	413.887.783
Cộng	5.594.151.711	5.594.151.711	2.530.205.765	2.530.205.765

12.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước

13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hộ Kinh doanh Tiến Hòa	151.236.000	-
Các khách hàng còn lại	32.979.750	569.950
Cộng	184.215.750	569.950

13.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra	-	7.513.978.097	2.547.754.537	4.966.223.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	901.878.630	254.016.845	647.861.785
Thuế thu nhập cá nhân	32.940.383	99.331.928	111.419.013	20.853.298
Thuế tài nguyên	-	97.252.321	97.252.321	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	183.550.081	98.062.383	85.487.698
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	127.010.408	127.010.408	-
Cộng	32.940.383	8.923.001.465	3.235.515.507	5.720.426.341

14.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.653.041	6.653.041	-	-
Cộng	6.653.041	6.653.041	-	-

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Đường và các sản phẩm từ mía: 5%; Phân bón: Không chịu thuế;

Hoạt động kinh doanh khác: theo quy định về thuế suất hiện hành của pháp luật.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người lao động	374.423.465	657.585.247
Cộng	374.423.465	657.585.247

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	-	3.215.292.965
Lãi bán hàng trả chậm	7.864.000	-
Cộng	7.864.000	3.215.292.965

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	120.355.447
BHXH, BHYT, BHTN	102.756	-
Phải trả khác	20.000.000	20.000.000
Cộng	20.102.756	140.355.447

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km 2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vĩnh Quang, TP. Kon Tum

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**18. Vay và nợ thuê tài chính****18.1 Vay ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	132.462.686.716	132.462.686.716	171.516.496.570	200.719.789.428	103.259.393.858	103.259.393.858
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum (i)	132.462.686.716	132.462.686.716	171.516.496.570	200.719.789.428	103.259.393.858	103.259.393.858
Vay dài hạn đến hạn trả	24.000.000.000	24.000.000.000	-	22.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum (ii)	24.000.000.000	24.000.000.000	-	22.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	156.462.686.716	156.462.686.716	171.516.496.570	222.719.789.428	105.259.393.858	105.259.393.858

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/666424/HĐTD ngày 15/11/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum, hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/666424/HĐBB ngày 25/01/2018 ký kết giữa Công ty CP Đường Kon Tum với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum, mục đích sử dụng là tài trợ vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC của công ty, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2019, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Ngày 31/12/2019 Công ty ký mới hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/666424/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum, hạn mức tín dụng mới là 160 tỷ đồng. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 03/2019/666424/HĐBB ngày 31/12/2019 và hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2019/666424/HĐBB ngày 31/12/2019. Mục đích sử dụng vốn vay đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, số dư cấp bảo lãnh, mở LC của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/666424/HĐTD ngày 15/11/2018.

Ngày 22/04/2020, Ngân hàng BIDV điều chỉnh cơ cấu nợ vay dài hạn của dự án, gia hạn nợ đến năm 2027 theo công văn 546/BIDV-KT-KHDN.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

Địa chỉ: Km 2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vĩnh Quang, TP. Kon Tum

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**18.2 Vay dài hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	-	-	56.738.630.290	-	56.738.630.290	56.738.630.290
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum (i)	-	-	56.738.630.290	-	56.738.630.290	56.738.630.290
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum (ii)	53.828.000.000	53.828.000.000	10.000.000.000	-	63.828.000.000	63.828.000.000
Cộng	53.828.000.000	53.828.000.000	66.738.630.290	-	120.566.630.290	120.566.630.290

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn dài hạn:

(i) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức số 01/2019/666424/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum được gia hạn (tái theo từng lần phê duyệt của Ngân hàng với từng kế toán nợ cụ thể.

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/666424/HĐTD ngày 14/06/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 12/12/2017, mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường từ 1800 TMN lên 2500 TMN, số tiền tối đa là 93.828.000.000 đồng đồng nhưng không được vượt quá 54,6% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời điểm đáo hạn: ngày 16/8/2022, lãi suất 9,1%/năm; tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư.

Ngày 22/04/2020 ngân hàng BIDV điều chỉnh cơ cấu nợ vay dài hạn của dự án, gia hạn nợ đến năm 2027 theo công văn 546/BIDV-KT-KHDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**19. Vốn chủ sở hữu**
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quy định tư phát triển	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	77.054.916.661	154.175.305.354
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.526.443.221	4.526.443.221
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(898.596.696)	(898.596.696)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(59.690.952)	(59.690.952)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/dầu năm nay	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	80.623.072.234	157.743.460.927
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	1.982.138.055	1.982.138.055
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(452.644.322)	(452.644.322)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	(489.551.366)	(489.551.366)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	81.663.014.601	158.783.403.294

(*) Trong kỳ, công ty đã thực hiện phân phối quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, chi tiết như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi 452.644.322 đồng

Quỹ khen thưởng ban điều hành - đồng

Quỹ phát triển vùng nguyên liệu - đồng

(**) Giảm khác trong năm là tiền truy thu thuế TNDN từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**19.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Ông Nguyễn Tất Đạt	3.588.000.000	3.588.000.000
AMERICA LLC	2.556.900.000	2.541.900.000
Các cổ đông khác	36.950.100.000	36.965.100.000
Cộng	50.700.000.000	50.700.000.000

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.700.000.000	50.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.700.000.000	50.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

19.4 Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	Chưa công bố	0%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không		

19.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**Mục đích trích lập các quỹ**

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Được dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Tỷ lệ trích lập các quỹ

Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

20. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Năm xóa nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Xóa nợ cho nông dân vùng nguyên liệu	12.459.952.254	Từ năm 2011 đến nay	Các hộ trồng mía đặc biệt khó khăn, không có khả năng trả nợ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán đường thành phẩm	132.282.172.382	146.718.998.098
Doanh thu bán mật	14.478.190.476	16.733.360.950
Doanh thu bán bã bùn	1.256.003.620	1.502.365.715
Doanh thu bán phân bón	5.062.410.544	4.810.378.563
Doanh thu đường Tuy Hòa	-	55.119.047.619
Doanh thu đường Trà Vinh	-	5.261.904.762
Doanh thu đường Sơn La	-	102.676.666.666
Doanh thu khác	117.519.809	422.587.715
Cộng	153.196.296.831	333.245.310.088

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường thành phẩm	114.322.175.953	150.352.283.626
Giá vốn bán mật ri	14.280.000.000	-
Giá vốn bán phân bón	4.787.611.755	4.608.002.728
Giá vốn bán đường C	-	-
Giá vốn đường Tuy Hòa	-	54.761.904.762
Giá vốn đường Trà Vinh	-	5.238.095.238
Giá vốn đường Sơn La	-	101.819.047.622
Giá vốn khác	23.187.480	27.030.864
Cộng	133.412.975.188	316.806.364.840

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.241.441.994	4.627.397.455
Cộng	2.241.441.994	4.627.397.455

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	12.205.625.810	8.517.374.303
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.427.600	-
Cộng	12.223.053.410	8.517.374.303

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	19.293.266	23.787.855
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.892.811	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	104.642.186	104.642.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	444.114.318	460.035.439
Chi phí bằng tiền khác	32.391.096	75.503.088
Cộng	609.333.677	663.968.568

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.820.451.237	4.412.364.529
Chi phí vật liệu quản lý	267.630	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	66.944.336	78.451.626
Chi phí khấu hao TSCĐ	542.608.240	582.667.622
Thuế, phí và lệ phí	33.340.775	-
Chi phí dự phòng	21.150.788	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.478.203	100.416.637
Chi phí bằng tiền khác	830.583.414	1.454.309.019
Cộng	5.556.824.623	6.628.209.433
<i>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(84.893.222)
Tổng cộng	5.556.824.623	6.543.316.211

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	743.055.370
Các khoản khác	90.938.934	235.095.226
Cộng	90.938.934	978.150.596

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành	548.000.000	568.800.000
Chi phí lưu ký chứng khoán	10.000.000	20.000.000
Các khoản khác	774.025.542	892.213.608
Cộng	1.332.025.542	1.481.013.608

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	136.544.734.294	126.542.971.540
Chi phí nhân công	14.240.018.990	13.226.171.936
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.459.208.768	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.409.105.625	5.391.752.154
Chi phí dự phòng	21.150.788	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.422.821.041	1.614.762.051
Chi phí khác bằng tiền	5.497.444.274	10.980.759.213
Cộng	170.594.483.780	157.756.416.894

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	412.327.264	312.377.388
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	412.327.264	312.377.388

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	2.394.465.319	4.838.820.609
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	1.332.025.542	1.481.013.608
Thủ lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	548.000.000	568.800.000
Các khoản khác	784.025.542	912.213.608
Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập được miễn thuế	1.664.854.539	4.757.947.277
Các khoản khác	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước		
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.061.636.322	1.561.886.940
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	412.327.264	312.377.388

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.982.138.055	4.526.443.221
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.982.138.055	4.526.443.221
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	452.644.322
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	5.070.000	5.070.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	391	804

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm tài chính 2018-2019 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 40/NQ-ĐHĐCĐT/2019.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.070.000	5.070.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Lương, thù lao	483.000.000	590.400.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng	380.642.652	322.361.909

2.2. Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Tất Đạt	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc	Ông Lê Hồng Thái - cựu Tổng Giám đốc Đường Kontum là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La	Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đường Kontum và Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đường Kontum và Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	Bà Tạ Ngọc Hương vợ ông Trần Ngọc Hiếu (thành viên hội đồng quản trị Công ty) là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Bà Đặng Thị Thu Hằng là Tổng Giám đốc của Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kontum.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán hàng	5.851.428.572	41.933.333.331
Lãi trả chậm thanh toán	204.327.573	121.773.384
Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc		
Bán hàng	35.238.095.238	267.747.071.432
Lãi trả chậm thanh toán	55.002.740	2.162.618.800
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa		
Mua hàng	-	54.761.904.762
Bán hàng	48.000.000.000	27.086.000
Mua vật tư thiết bị	-	1.440.147.484
Bán vật tư thiết bị	-	800.000.000
Công ty cổ phần Mía đường Sơn La		
Bán hàng	760.225.000	-
Mua hàng	-	101.819.047.622
Mua vật tư thiết bị	-	912.660.000
Bán vật tư thiết bị	-	1.175.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt		
Bán hàng	18.952.380.953	13.142.857.142
Lãi trả chậm thanh toán	520.531.232	470.178.058

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu		
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Phải thu về lãi trả chậm	-	102.558.904
Phải thu về bán hàng	-	16.567.324.500
Trả trước tiền hàng	9.983.682.390	-
Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc		
Phải thu về bán hàng	-	37.923.925.000
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa		
Phải thu về bán hàng	51.309.794.600	909.794.600
Trả trước tiền hàng	5.050.000.000	-
Công ty cổ phần Mía đường Sơn La		
Phải thu về bán hàng	-	335.544.000
Công ty cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt		
Phải thu về bán hàng	13.400.000.000	12.000.000.000
Phải thu về lãi trả chậm	88.109.589	59.178.084
Cộng	79.831.586.579	67.898.325.088

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên có liên quan là giá thỏa thuận giữa các bên trên cơ sở giá cả thị trường từng thời điểm

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2018 đến 30/06/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 14 tháng 09 năm 2020

Người lập biểu



Trần Văn Danh

Kế toán trưởng



Phạm Đức Cơ

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Thu Hằng

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM



Kon Tum, ngày 07 tháng 10 năm 2020

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Ký tên và đóng dấu)



CHỦ TỊCH H.Đ.Q.T
Dặng Việt Anh